

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 045.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十五

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập ngũ.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
45.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之二

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi nhị.

Phẩm thứ 34 phần 2 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時壞散一切眾魔智幢王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Hoại Tán Nhất Thiết Chúng Ma Trí Tràng Vương Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Hoại Tán Nhất Thiết Chúng Ma Trí Tràng Vương Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

大智無礙身。非身難思議。

Đại Trí vô ngại thân. Phi thân nan tư nghị.

Thân Trí lớn không ngại. Thân sai khó nghĩ bàn.

如來淨法身。一切莫能測。

Như Lai tịnh Pháp thân. Nhất thiết mạc năng trắc.

Thân Pháp Như Lai sạch. Tất cả không thể đo.

不思議行業。起此清淨身。

Bất tư nghị hành Nghiệp. Khởi thử Thanh tịnh thân.

Làm Nghiệp không nghĩ bàn. Nổi thân Thanh tịnh này.

無量妙莊嚴。不染於三界。

Vô lượng diệu trang nghiêm. Bất nhiễm ư Tam giới.

Vô lượng đẹp trang nghiêm. Không nhiễm ở Ba Cõi.

普明照一切。清淨諸法界。

Phổ minh chiếu nhất thiết. Thanh tịnh chư Pháp giới.

Chiếu sáng khắp tất cả. Các Cõi Pháp Thanh tịnh.

開發菩提門。出生深定智。

Khai phát Bồ Đề môn. Xuất sinh thâm Định Trí.

Mở ra môn Bồ Đề. Sinh ra Trí Định sâu.

永離諸垢染。除滅一切障。

Vĩnh ly chư cấu nhiễm. Trừ diệt nhất thiết chướng.

Rời xa các nhiễm bẩn. Trừ diệt mọi chướng ngại.

世間明淨日。普放慧光明。

Thế gian minh tịnh Nhật. Phổ phóng Tuệ Quang minh.

Trời Thế gian sáng sạch. Phóng khắp Quang sáng Tuệ.

永絕生死流。悉令三界淨。

Vĩnh tuyệt sinh tử lưu. Tất linh Tam giới tịnh.

Vĩnh dứt giòng sinh chết. Đều giúp Ba Cõi sạch.

具足菩薩德。成就佛菩提。

Cụ túc Bồ Tát Đức. Thành tựu Phật Bồ Đề.

Đức Bồ Tát đầy đủ. Thành công Phật Bồ Đề.

顯現無量色。於彼無所染。

Hiển hiện vô lượng Sắc. Ư bỉ vô sở nhiễm.

Hiện rõ vô lượng Sắc. Với nó không bị nhiễm.

所可現眾色。一切莫能思。

Sở khả hiện chúng Sắc. Nhất thiết mạc năng tư.

Hiện ra được các Sắc. Tất cả không thể nghĩ.

人王勝智慧。能於念念中。

Nhân vương thắng Trí tuệ. Năng ư niệm niệm trung.

Người lớn được Trí tuệ. Hay ở trong mỗi nhớ.

具無量菩提。一切莫能知。

Cụ vô lượng Bồ Đề. Nhất thiết mạc năng tri.

Đủ vô lượng Bồ Đề. Tất cả không thể biết.

具足無盡智。一切莫能壞。

Cụ túc vô tận Trí. Nhất thiết mạc năng hoại.

Đầy đủ Trí không hết. Tất cả không thể hỏng.

彼於一念中。明達三世佛。

Bỉ ư nhất niệm trung. Minh đạt Tam thế Phật.

Ở trong một nhớ đó. Sáng tỏ Phật Ba Đời.

分別一切業。正念思菩提。

Phân biệt nhất thiết Nghiệp. Chính niệm tư Bồ Đề.

Phân biệt tất cả Nghiệp. Nghĩ Nhớ đúng Bồ Đề.

於思而非思。思法寂滅故。

Ư tư nhi phi tư. Tư Pháp Tịch diệt cố.

Với nghĩ mà nghĩ sai. Do nghĩ Pháp Rỗng lặng.

甚深不可說。遠離語言道。

Thậm thâm bất khả thuyết. Viễn ly ngữ ngôn Đạo.

Rất sâu không thể nói. Rời xa Đạo lời nói.

如來從此起。佛業難思議。

Như Lai tòng thủ khởi. Phật Nghiệp nan tư nghị.

Như Lai từ đây nổi. Nghiệp Phật khó nghĩ bàn.

爾時明淨願智幢王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Minh Tịnh Nguyên Trí Tràng Vương Bồ Tát
thừa Phật Thần lực.

Khi đó Minh Tịnh Nguyên Trí Tràng Vương Bồ Tát
dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

離癡清淨念。聞持一切法。

Ly si Thanh tịnh niệm. Văn trì nhất thiết Pháp.

Nhớ Thanh tịnh rời ngu. Nghe giữ tất cả Pháp.

深慧能分別。諸佛無盡海。

Thâm Tuệ năng phân biệt. Chư Phật vô tận hải.

Tuệ sâu hay phân biệt. Biển các Phật không hết.

菩薩決定心。修習菩薩行。

Bồ Tát quyết định tâm. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Tâm Bồ Tát quyết định. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

出生甚深智。除滅諸疑惑。

Xuất sinh thậm thâm Trí. Trừ diệt chư nghi hoặc.

Sinh ra Trí rất sâu. Trừ diệt các nghi hoặc.

其心無疲厭。遠離於懈怠。

Kỳ tâm vô bì yếm. Viễn ly ư giải đãi.

Tâm họ không mệt chán. Rời xa với lười nhác.

常勤修精進。究竟諸佛法。

Thường cần tu Tinh tiến. Cứu cánh chư Phật Pháp.

Thường siêng tu Tinh tiến. Thành quả các Pháp Phật.

具足信智慧。安住不可動。

Cụ túc tín Trí tuệ. An trụ bất khả động.

Trí tuệ tin đầy đủ. Yên ở không thể động.

常樂甚深智。觀察無所著。

Thường nhạo thậm thâm Trí. Quan sát vô sở trước.

Thường thích Trí rất sâu. Quan sát không nương nhờ.

無量無邊劫。積集諸功德。

Vô lượng vô biên Kiếp. Tích tập chư công Đức.

Vô lượng vô biên Kiếp. Tích góp các công Đức.

專心常迴向。諸佛甚深法。

Chuyên tâm thường hồi hướng. Chư Phật thậm thâm Pháp.

Tâm chuyên thường hồi hướng. Pháp các Phật rất sâu.

雖在生死中。其心無染著。

Tuy tại sinh tử trung. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Tuy ở trong sinh chết. Tâm đó không nhiễm nhờ.

安住諸佛法。常樂如來行。

An trụ chư Phật Pháp. Thường nhạo Như Lai hạnh.

Yên ở các Pháp Phật. Thường thích hạnh Như Lai.

世間諸所有。陰界等諸法。

Thế gian chư sở hữu. Uẩn giới đẳng chư Pháp.

Thế gian và tất cả. Cõi Uẩn cùng các Pháp.

無畏悉除斷。安住佛正法。

Vô úy tất trừ đoạn. An trụ Phật Chính pháp.

Không sợ đều cắt đứt. Yên ở Pháp đúng Phật.

世間顛倒惑。生死輪常轉。

Thế gian điên đảo hoặc. Sinh tử luân thường chuyển.

Thế gian đảo lộn hoặc. Vòng sinh chết thường chuyển.

修習無礙行。實利益眾生。

Tu tập vô ngại hạnh. Thực lợi ích chúng sinh.

Tu luyện hạnh không ngại. Thực lợi ích chúng sinh.

菩薩行難稱。一切莫能知。

Bồ Tát hạnh nan xưng. Nhất thiết mạc năng tri.

Khó nói hạnh Bồ Tát. Tất cả không thể biết.

除滅一切苦。安樂諸群生。

Trừ diệt nhất thiết khổ. An lạc chư quần sinh.

Trừ diệt tất cả khổ. Yên vui các chúng sinh.

善覺菩提智。普照諸世間。

Thiện giác Bồ Đề Trí. Phổ chiếu chư Thế gian.

Dễ hiểu Trí Bồ Đề. Chiếu khắp các Thế gian.

除滅愚癡闇。度脫一切眾。

Trừ diệt ngu si ám. Độ thoát nhất thiết chúng.

Trừ diệt ngu si tối. Độ thoát mọi chúng sinh.

爾時壞散一切障智慧勢王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Hoại Tán Nhất thiết Chương Trí Tuệ Thế Vương Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Hoại Tán Nhất thiết Chương Trí Tuệ Thế Vương Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

無量無數劫。佛音難得聞。

Vô lượng vô số Kiếp. Phật âm nan đắc văn.

Vô lượng vô số Kiếp. Tiếng Phật khó được nghe.

何況親奉覲。除滅諸疑惑。

Hà hưởng thân phụng cận. Trừ diệt chư nghi hoặc.

Hưởng chi gần trợ giúp. Trừ diệt các nghi hoặc.

如來世間燈。究竟一切法。

Như Lai Thế gian đăng. Cứu cánh nhất thiết Pháp.

Đèn Thế gian Như Lai. Thành quả tất cả Pháp.

無上勝福田。令眾悉清淨。

Vô thượng thắng Phúc điền. Linh Chúng tất Thanh tịnh.

Ruộng Phúc tốt Bình Đẳng. Giúp Chúng đều Thanh tịnh.

如來妙色身。一切莫能思。

Như Lai diệu sắc thân. Nhất thiết mạc năng tư.

Thân Như Lai sắc đẹp. Tất cả không thể nghĩ.

無量劫諦觀。其心無厭足。

Vô lượng Kiếp để quan. Kỳ tâm vô yếm túc.

Vô lượng Kiếp xem kỹ. Tâm đó đủ không chán.

佛子善觀察。如來妙色身。

Phật Tử thiện quan sát. Như Lai diệu sắc thân.

Phật Tử hay quan sát. Thân Như Lai sắc đẹp.

除滅一切障。究竟成菩提。

Trừ diệt nhất thiết chướng. Cứu cánh thành Bồ Đề.

Trừ diệt mọi chướng ngại. Thành quả được Bồ Đề.

如來妙色身。出生淨妙音。

Như Lai diệu sắc thân. Xuất sinh tịnh diệu âm.

Thân Như Lai sắc đẹp. Sinh ra tiếng hay sạch.

無礙諸辯才。廣開菩提門。

Vô ngại chư biện tài. Quảng khai Bồ Đề môn.

Các biện tài không ngại. Rộng mở môn Bồ Đề.

普照一切眾。無量難思議。

Phổ chiếu nhất thiết Chúng. Vô lượng nan tư nghị.

Chiếu khắp tất cả Chúng. Vô lượng khó nghĩ bàn.

建立大乘智。授以菩提記。

Kiến lập Đại thừa Trí. Thụ dĩ Bồ Đề kí.

Thiết lập Trí Bậc Phật. Ghi cho thành Bồ Đề.

功德圓滿日。出興照世間。

Công Đức viên mãn Nhật. Xuất hưng chiếu Thế gian.

Mặt Trời đủ công Đức. Mọc ra chiếu Thế gian.

長養一切世。無量功德身。

Trưởng dưỡng nhất thiết thế. Vô lượng công Đức thân.

Nuôi lớn tất cả đời. Thân công Đức vô lượng.

若有值如來。遠離諸惡道。

Nhược hữu trực Như Lai. Viễn ly chư ác Đạo.

Nếu gặp ngay Như Lai. Rời xa các Đạo ác.

除滅一切苦。具足智慧身。

Trừ diệt nhất thiết khổ. Cụ túc Trí tuệ thân.

Trừ diệt tất cả khổ. Thân Trí tuệ đầy đủ.

若有見如來。能發無量心。

Nhược hữu kiến Như Lai. Năng phát vô lượng tâm.

Nếu được thấy Như Lai. Hay phát Tâm vô lượng.

長養無數智。值遇諸導師。

Trưởng dưỡng vô số Trí. Trực ngộ chư Đạo sư.

Nuôi lớn vô số Trí. Gặp ngay các Thầy dẫn.

若有見如來。得定菩提心。

Nhược hữu kiến Như Lai. Đắc định Bồ Đề tâm.

Nếu được thấy Như Lai. Được định tâm Bồ Đề.

能自決定知。我必成菩提。

Năng tự quyết định tri. Ngã tất thành Bồ Đề.

Hay tự biết quyết định. Ta tất thành Bồ Đề.

爾時分別法界智通王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Phân Biệt Pháp Giới Trí Thông Vương Bồ Tát
thừa Phật Thần lực.

Khi đó Phân Biệt Pháp Giới Trí Thông Vương Bồ Tát
dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

菩薩見如來。無量淨功德。

Bồ Tát kiến Như Lai. Vô lượng tịnh công Đức.

Bồ Tát thấy Như Lai. Công Đức sạch vô lượng.

皆悉善迴向。究竟一切智。

Giai tất thiện hồi hướng. Cứu cánh Nhất thiết Trí.

Đều cùng hay hồi hướng. Thành quả Tất cả Trí.

饒益眾生故。如來出世間。

Nhiều ích chúng sinh cố. Như Lai xuất Thế gian.

Do lợi ích chúng sinh. Như Lai sinh Thế gian.

具足大悲心。爲世轉法輪。

Cụ túc Đại Bi tâm. Vị thế chuyển Pháp luân.

Tâm Đại Bi đầy đủ. Vì đời chuyển vầng Pháp.

一切無能報。大仙普慈恩。

Nhất thiết vô năng báo. Đại tiên phổ Từ ân.

Tất cả không thể báo. Tiên lớn đều ân Từ.

不可思議劫。代眾受苦故。

Bất khả tư nghị Kiếp. Đại chúng thụ khổ cố.

Không thể nghĩ bàn Kiếp. Do thay Chúng nhận khổ.

無量億劫中。受諸地獄苦。

Vô lượng ức Kiếp trung. Thụ chư Địa ngục khổ.

Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Nhận các khổ Địa ngục.

不捨一切眾。悉令得見佛。

Bất xả nhất thiết Chúng. Tất linh đắc kiến Phật.

Không bỏ tất cả Chúng. Đều giúp được thấy Phật.

普能代眾生。具受無量苦。

Phổ năng đại chúng sinh. Cụ thụ vô lượng khổ.

Đều hay thay chúng sinh. Nhận đủ vô lượng khổ.

其心無疲倦。為度一切故。

Kỳ tâm vô bì quyện. Vị độ nhất thiết cố.

Tâm đó không mệt mỏi. Do vì độ tất cả.

一切諸世間。所有惡道苦。

Nhất thiết chư Thế gian. Sở hữu ác Đạo khổ.

Tất cả các Thế gian. Tất cả khổ Đạo ác.

如來常處中。悉令聞正法。

Như Lai thường xử trung. Tất linh văn Chính pháp.

Như Lai thường ở trong. Đều giúp nghe Pháp đúng.

一一地獄住。不可思議劫。

Nhất nhất Địa ngục trụ. Bất khả tư nghị Kiếp.

Ở tất cả Địa ngục. Không thể nghĩ bàn Kiếp.

具受無量苦。終不離諸佛。

Cụ thụ vô lượng khổ. Chung bất ly chư Phật.

Nhận đủ vô lượng khổ. Rốt không rời các Phật.

所以無量劫。常在三惡道。

Sở dĩ vô lượng kiếp. Thường tại tam ác Đạo.

Sở dĩ vô lượng kiếp. Thường ở 3 Đạo ác.

欲令諸群生。長養智慧故。

Dục linh chư quần sinh. Trưởng dưỡng Trí tuệ cố.

Muốn giúp các chúng sinh. Vì nuôi lớn Trí tuệ.

眾生見如來。除滅諸苦惱。

Chúng sinh kiến Như Lai. Trừ diệt chư khổ não.

Chúng sinh thấy Như Lai. Trừ diệt các khổ não.

安立於大智。一切佛境界。

An lập ư đại Trí. Nhất thiết Phật cảnh giới.

Yên định với Trí lớn. Tất cả cảnh giới Phật.

若有見佛者。除滅一切障。

Nhược hữu kiến Phật giả. Trừ diệt nhất thiết chướng.

Nếu người được thấy Phật. Trừ diệt mọi chướng ngại.

長養功德藏。究竟成菩提。

Trưởng dưỡng công Đức tạng. Cứu cánh thành Bồ Đề.

Nuôi lớn tạng công Đức. Thành quả được Bồ Đề.

如來能除滅。世間諸疑惑。

Như Lai năng trừ diệt. Thế gian chư nghi hoặc.

Như Lai hay trừ diệt. Các nghi hoặc Thế gian.

隨其所應化。悉滿彼大願。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Tất mãn bỉ đại nguyện.

Hóa theo ý của họ. Đều đủ nguyện lớn đó.

爾時普賢菩薩觀察一切大眾。欲重開發顯現照明。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát quan sát nhất thiết Đại chúng. Dục trùng khai phát hiển hiện chiếu minh.

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát quan sát tất cả Đại chúng. Lại muốn mở rộng hiện ra rõ chiếu sáng.

以法界等方便。廣說師子奮迅三昧。

Dĩ Pháp giới đẳng Phương tiện. Quảng thuyết Sư Tử phấn tấn Tam muội.

Dùng Cõi Pháp cùng với Phương tiện. Rộng nói Tam muội Sư Tử phấn khích.

法界等, 虛空界等, 三世等, 一切眾生界等,

Pháp giới đẳng, hư không giới đẳng, Tam thế đẳng, nhất thiết chúng sinh giới đẳng.

Các Cõi Pháp, các Cõi khoảng không, các Ba Đò, tất cả các Cõi chúng sinh.

一切劫等, 一切業性等, 眾生希望等, 眾生欲等,

Nhất thiết Kiếp đẳng, nhất thiết Nghiệp tính đẳng, chúng sinh hi vọng đẳng, chúng sinh dục đẳng.

Tất cả các Kiếp, tất cả các tính Nghiệp, các hi vọng của chúng sinh, các tham muốn của chúng sinh.

法光明等, 隨時教化等, 一切眾生根等。

Pháp Quang minh đấng, tùy thời giáo hóa đấng, nhất thiết chúng sinh Căn đấng.

Các Pháp Quang sáng, các giáo hóa theo thời, các Căn của tất cả chúng sinh.

爲諸菩薩十種廣說師子奮迅三昧。何等爲十？

Vị chư Bồ Tát thập chủng quảng thuyết Sư Tử phẫn tấn Tam muội. Hà đấng vi thập ?

Vì 10 loại Bồ Tát rộng nói Tam muội Sư Tử phẫn kích.

Thế nào là 10 ?

所謂廣說一切法界中。一切佛刹微塵等佛。

Sở vị quảng thuyết nhất thiết Pháp giới trung. Nhất thiết Phật sát vi trần đấng Phật.

Gọi là rộng nói ở trong tất cả Cõi Pháp. Phật bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật.

次第興世。演說正法。廣說虛空界等。

Thứ đệ hưng thế. Diễn thuyết Chính pháp. Quảng thuyết hư không giới đấng.

Lần lượt xuất hiện ở Thế gian. Diễn thuyết Pháp đúng.

Rộng nói các Cõi khoảng không.

一切佛刹中盡未來劫一切諸佛所說。

Nhất thiết Phật sát trung tạn Vị lai Kiếp nhất thiết chư Phật sở thuyết.

Trong tất cả Nước Phật được tất cả các Phật nói hết Kiếp Tương lai.

廣說一切佛剎中。一切如來現成正覺。

Quảng thuyết nhất thiết Phật sát trung. Nhất thiết Như Lai hiện thành Chính Giác.

Rộng nói trong tất cả Nước Phật. Tất cả Như Lai hiện thành Chính Giác.

廣說虛空界等。一切佛剎中。佛坐道場。

Quảng thuyết hư không giới đẳng. Nhất thiết Phật sát trung Phật tọa Đạo tràng.

Rộng nói các Cõi khoảng không. Phật ngồi Đạo tràng ở trong tất cả Nước Phật.

眷屬圍遶。菩薩大眾皆悉往詣。廣說一念中。

Quyển thuộc vi nhiều. Bồ Tát Đại chúng giai tất vãng nghệ. Quảng thuyết nhất niệm trung.

Quyển thuộc vây quanh. Đại chúng Bồ Tát hết thảy đều đi tới. Rộng nói ở trong một nghĩ nhớ.

三世一切佛出變化身。充滿一切法界。

Tam thế nhất thiết Phật xuất biến hóa thân. Sung mãn nhất thiết Pháp giới.

Tất cả Phật Ba Đời sinh ra thân do biến hóa. Tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

廣說一身充滿一切世界海，一切佛刹海。

Quảng thuyết nhất thân sung mãn nhất thiết Thế giới hải, nhất thiết Phật sát hải.

Rộng nói một thân tràn đầy tất cả biển Cõi Pháp, tất cả biển Nước Phật.

平等照持。廣說一一境界中。

Bình đẳng chiếu trì. Quảng thuyết nhất nhất cảnh giới trung.

Bình đẳng giữ chiếu sáng. Rộng nói trong mỗi một cảnh giới.

顯現三世一切諸佛自在功德地。廣說一一微塵中。

Hiển hiện Tam thế nhất thiết chư Phật Tự tại công Đức địa. Quảng thuyết nhất nhất vi trần trung.

Hiện rõ bậc công Đức Tự do của tất cả các Phật Ba Đòì. Rộng nói trong mỗi một bụi trần.

顯現三世一切佛刹微塵等佛自在神力。

Hiển hiện Tam thế nhất thiết Phật sát vi trần đẳng Phật Tự tại Thần lực.

Hiện ra rõ Thần lực Tự do của Phật bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật Ba Đòì.

廣說一一毛孔。出三世一切佛大願海音。

Quảng thuyết nhất nhất mao khổng. Xuất Tam thế nhất thiết Phật đại nguyện hải âm.

Rộng nói mỗi một lỗ chân lông. Sinh ra tiếng biển
nguyện lớn của tất cả các Phật Ba Đòì.

開發化導盡未來劫一切菩薩。廣說處法界等師子之座。
。

Khai phát hóa đạo tận Vị lai Kiếp nhất thiết Bồ Tát.

Quảng thuyết xứ Pháp giới đẳng Sư Tử chi tọa.

Mở ra cảm hóa dẫn đường tất cả Bồ Tát hết Kiếp

Tương lai. Rộng nói ở Cõi Pháp cùng với tòa Sư Tử.

大眾圍遶。莊嚴道場。各隨其處。轉妙法輪。

Đại chúng vi nhiều. Trang nghiêm Đạo tràng. Các tùy
kỳ xứ chuyển diệu Phápluân.

Đại chúng vây quanh. Trang nghiêm Đạo tràng. Đều

thuận theo nơi này chuyển vận vàng Pháp vi diệu.

盡未來劫未曾斷絕。佛子! 此師子奮迅三昧。

Tận Vị lai Kiếp vị tăng đoạn tuyệt. Phật Tử! Thử Sư
Tử phấn tấn Tam muội.

Hết Kiếp Tương lai chưa từng cắt đứt. Phật Tử! Tam
muội Sư Tử phấn khích này.

有如是等不可說佛刹微塵等廣說。唯是如來智慧境界。
。

Hữu như thị đẳng bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng
quảng thuyết. Duy thị Như Lai Trí tuệ cảnh giới.

Có như thế cùng với rộng nói bằng số bụi trần của Nước Phật không thể nói. Chỉ là cảnh giới Trí tuệ của Như Lai.

爾時普賢菩薩摩訶薩欲重明師子奮迅三昧。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát dục trùng minh Sư Tử phần tấn Tam muội.

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn sáng lại Tam muội Sư Tử phần khích.

承佛神力觀察如來。觀察大眾。觀察如來不可思議境界。

Thừa Phật Thần lực quan sát Như Lai. Quan sát Đại chúng. Quan sát Như Lai bất khả tư nghị cảnh giới.

Dựa vào Thần lực của Phật quan sát Như Lai. Quan sát Đại chúng. Quan sát cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai.

觀察諸佛三昧。觀察不可思議世界。觀察不可思議智慧。

Quan sát chư Phật Tam muội. Quan sát bất khả tư nghị Thế giới. Quan sát bất khả tư nghị Trí tuệ.

Quan sát Tam muội của các Phật. Quan sát Thế giới không thể nghĩ bàn. Quan sát Trí tuệ không thể nghĩ bàn.

觀察一切法。皆悉如幻。觀察不可思議諸佛平等。

Quan sát nhất thiết Pháp. Giai tất như huyễn. Quan sát bất khả tư nghị chư Phật bình đẳng.

Quan sát tất cả Pháp. Hết thấy đều như ảo. Quan sát bình đẳng của các Phật không thể nghĩ bàn.

觀察無量無邊一切音聲語言道故。以偈頌曰：

Quan sát vô lượng vô biên nhất thiết âm thanh ngữ ngôn Đạo cổ. Dĩ kệ tụng viết：

Do quan sát vô lượng vô biên Đạo lời nói của tất cả âm thanh. Dùng bài kệ tụng nói rằng.

一一毛孔中。普現最勝海。

Nhất nhất mao khổng trung. Phổ hiện Tối Thắng hải.

Trong mỗi một lỗ lông. Đều hiện biển Như Lai.

佛處如來座。菩薩眾圍遶。

Phật xứ Như Lai tọa. Bồ Tát chúng vi nhiễu.

Phật ở tòa Như Lai. Chúng Bồ Tát vây quanh.

一一毛孔中。無量諸佛海。

Nhất nhất mao khổng trung. Vô lượng chư Phật hải.

Trong mỗi một lỗ lông. Vô lượng biển các Phật.

道場處華座。轉淨妙法輪。

Đạo tràng xứ hoa tòa. Chuyển tịnh diệu Pháp luân.

Tòa hoa nơi Đạo tràng. Chuyển vàng Pháp sạch đẹp.

一一毛孔中。一切刹塵等。

Nhất nhất mao khổng trung. Nhất thiết Sát trần đẳng.

Trong mỗi một lỗ lông. Bằng bụi mọi Nước Phật.

最勝跏趺坐。演說普賢行。

Tối Thắng già phu tọa. Diễn thuyết Phổ Hiền hạnh.

Thế Tôn ngồi xếp bằng. Diễn thuyết hạnh Phổ Hiền.

最勝坐一刹。充滿十方界。

Tối thắng tọa nhất Sát. Sung mãn thập phương giới.

Thế Tôn ngồi một Nước. Tràn đầy Cõi 10 phương.

無盡菩薩雲。來詣於佛所。

Vô tận Bồ Tát vân. Lai nghệ ư Phật sở.

Mây Bồ Tát không hết. Đi tới nơi của Phật.

無量億佛刹。塵數菩薩集。

Vô lượng ức Phật sát. Trần số Bồ Tát tập.

Nhiều trăm triệu Nước Phật. Bồ Tát hợp số bụi.

圍遶於如來。爲說諸法界。

Vì nhiều ư Như Lai. Vì thuyết chư Pháp giới.

Vây quanh nơi Như Lai. Vì nói các Cõi Pháp.

顯現諸佛刹。入法界智海。

Hiển hiện chư Phật sát. Nhập Pháp giới Trí hải.

Hiện rõ các Nước Phật. Vào biển Trí Cõi Pháp.

安住普賢行。滿足諸佛行。

An trụ Phổ Hiền hạnh. Mãn túc chư Phật hạnh.

Yên ở hạnh Phổ Hiền. Các hạnh Phật đầy đủ.

安住於如來。一切諸世界。

An trụ ư Như Lai. Nhất thiết chư Thế giới.

Yên ở nơi Như Lai. Tất cả các Thế giới.

深入菩薩行。樂聞勝法雲。

Thâm nhập Bồ Tát hạnh. Nhạo văn thắng Pháp vân.

Vào sâu hạnh Bồ Tát. Thích nghe được mây Pháp.

一一剎無量。億劫修諸行。

Nhất nhất Sát vô lượng. Ưc Kiếp tu chư hạnh.

Mỗi một Nước vô lượng. Trăm triệu Kiếp tu các hạnh.

修習彼行已。究竟深法海。

Tu tập bỉ hạnh dĩ. Cứu cánh thâm Pháp hải.

Đã tu luyện hạnh đó. Thành quả biển Pháp sâu.

滿足大願海。安住如來地。

Mãn túc đại nguyện hải. An trụ Như Lai địa.

Biển nguyện lớn đầy đủ. Yên ở bậc Như Lai.

出生最勝法。具足普賢行。

Xuất sinh Tối thắng Pháp. Cụ túc Phổ Hiền hạnh.

Sinh ra Pháp Như Lai. Hạnh Phổ Hiền đầy đủ.

成就功德海。得無量自在。

Thành tựu công Đức hải. Đắc vô lượng Tự tại.

Thành công biển công Đức. Được vô lượng Tự do.

如來身雲覆。一切諸佛剎。

Như Lai thân vân phúc. Nhất thiết chư Phật sát.

Mây che thân Như Lai. Tất cả các Nước Phật.

普雨甘露法。令眾住佛道。

Phổ vú Cam lộ Pháp. Linh chúng trụ Phật Đạo.

Roi khắp Pháp Cam lộ. Giúp chúng ở Đạo Phật.

爾時世尊欲令諸菩薩安住師子奮迅三昧故。

Nhĩ thời Thế Tôn dục linh chư Bồ Tát an trụ Sư Tử phần tấn Tam muội cố.

Khi đó Thế Tôn do muốn giúp các Bồ Tát yên ở Tam muội Sư Tử phần khích.

放眉間白毫相光。名普照三世法界門。

Phóng mi gian bạch hào tướng quang. Danh Phổ chiếu Tam thể Pháp giới môn.

Phóng quang tướng hào quang trắng giữa mi. Tên là Chiếu sáng khắp môn Cõi Pháp Ba Đồi.

不可說世界微塵等光明。以為眷屬。

Bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng Quang minh. Dĩ vi quyến thuộc.

Quang sáng bằng số bụi trần của không thể nói Thế giới. Dùng làm quyến thuộc.

普照十方一切世界海。時祇洹林菩薩大眾普雲集者。

Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới hải. Thời Kỳ Hoàn lâm Bồ Tát Đại chúng phổ vân tập giả.

Chiếu sáng khắp tất cả biển Thế giới 10 phương. Thời rừng Kỳ Hoàn Đại chúng Bồ Tát hợp thành mây lớn.

悉見一切法界, 虛空界等一切佛刹種種色, 種種清淨, 種種安住, 種種形。

Tất kiến nhất thiết Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết Phật sát chủng chủng Sắc, chủng chủng Thanh tịnh, chủng chủng an trụ, chủng chủng hình.

Đều thấy tất cả Cõi pháp, Cõi khoảng không cùng với tất cả Nước Phật đủ các loại Sắc, đủ các loại Thanh tịnh, đủ các loại yên ở, đủ các loại hình.

如是等一切世界諸大菩薩。現坐道場菩薩圍遶。

Như thị đẳng nhất thiết Thế giới chư đại Bồ Tát. Hiện tọa Đạo tràng Bồ Tát vi nhiều.

Như thế cùng với các Bồ Tát lớn của tất cả Thế giới.

Hiện ra ngồi ở Đạo tràng vây quanh Bồ Tát.

諸天供養成等正覺。或見於不可說佛刹微塵等。

Chư Thiên cúng dưỡng thành Đẳng Chính Giác. Hoặc kiến ư bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng.

Các Trời cúng dưỡng thành Đẳng Chính Giác. Hoặc thấy được các bụi trần của không thể nói Nước Phật.

諸眷屬中出妙音聲。充滿法界。轉淨法輪。

Chư quyến thuộc trung xuất diệu âm thanh. Sung mãn Pháp giới. Chuyển tịnh Pháp luân.

Giữa các quyến thuộc phát ra âm thanh vi diệu. Tràn đầy Cõi Pháp. Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh.

或見在天宮殿。在龍宮殿。

Hoặc kiến tại Thiên cung điện, tại Long cung điện.

Hoặc thấy ở cung điện Trời, ở cung điện Rồng.

夜叉, 乾闥婆, 阿修羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽及人, 非人等諸宮殿中。

Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già cấp nhân phi nhân đẳng chư cung điện trung.

Ở trong các cung điện của các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già và người không phải người.

或見在人聚落城邑。大王京都。

Hoặc kiến tại nhân tụ lạc thành ấp. Đại vương Kinh đô. Hoặc thấy ở nơi thành ấp làng xóm của người. Kinh đô của Vua lớn.

現種種身, 種種姓名, 種種色, 種種圓光,

Hiện chủng chủng thân, chủng chủng tính danh, chủng chủng sắc, chủng chủng viên quang,

Hiện ra đủ các loại thân, đủ các loại họ tên, đủ các loại Sắc, đủ các loại vàng quang sau gáy,

種種光網, 種種辯, 種種眷屬, 種種持,

chủng chủng quang võng, chủng chủng biện, chủng chủng quyến thuộc, chủng chủng trì,

đủ các loại lưới quang, đủ các loại biện luận, đủ các loại quyến thuộc, đủ các loại giữ lấy,

種種教持, 種種音聲。而爲說法。

chúng chúng giáo trì, chúng chúng âm thanh. Nhi vị thuyết Pháp.

đủ các loại dạy giữ lấy, đủ các loại âm thanh. Mà vì nói Pháp.

如此間如來爲諸菩薩現甚深三昧神力變化。

Như thời gian Như Lai vị chư Bồ Tát hiện thậm thâm Tam muội Thần lực biến hóa.

Như thời gian này Như Lai vì các Bồ Tát hiện ra Thần lực biến hóa Tam muội rất sâu.

一切法界, 虛空界等。十方一切世界海中。

Nhất thiết Pháp giới, hư không giới đẳng. Thập phương nhất thiết Thế giới hải trung.

Tất cả Cõi Pháp, các Cõi khoảng không. Trong tất cả biển Thế giới 10 phương.

現國土身及眾生身。諸業所起。乃至一毛孔中。

Hiện quốc thổ thân cập chúng sinh thân. Chư Nghiệp sở khởi, nãi chí nhất mao khổng trung.

Hiện ra thân Đất nước và thân chúng sinh. Phát ra bởi các Nghiệp, thậm chí trong một lỗ chân lông.

一切悉現亦復如是。而不壞三世。不壞眾生。

Nhất thiết tất hiện diệc phục như thị. Nhi bất hoại Tam thế. Bất hoại chúng sinh.

Tất cả đều hiện ra cũng lại như thế. Mà không phá hỏng Ba Đời. Không phá hỏng chúng sinh.

普照一切諸眾生心。色身清淨。隨所應化。

Phổ chiếu nhất thiết chư chúng sinh tâm. Sắc thân Thanh tịnh. Tùy sở ứng hóa.

Chiếu sáng khắp tất cả các tâm chúng sinh. Sắc thân Thanh tịnh. Hóa ra theo ý muốn.

普現一切眾生類前。開示一切諸佛妙法。

Phổ hiện nhất thiết chúng sinh loại tiền. Khai thị nhất thiết chư Phật diệu Pháp.

Đều hiện ra trước tất cả loại chúng sinh. Mở rộng tỏ rõ tất cả Pháp vi diệu của các Phật.

調伏眾生。顯現如來自在神力。

Điều phục chúng sinh. Hiển hiện Như Lai Tự tại Thần lực.

Điều phục chúng sinh. Hiện ra rõ Thần lực Tự do của Như Lai.

其有眾生見聞念知如來自在神通力者。

Kỳ hữu chúng sinh kiến văn niệm tri Như Lai Tự tại Thần thông lực giả.

Nếu có chúng sinh thấy nghe nhớ biết lực Thần thông Tự do của Như Lai.

皆佛宿世善知識也。皆悉修習四攝善根。

Giai Phật túc thể thiện Tri thức dã. Giai tất tu tập tứ Nhiếp thiện Căn.

Đều là Trí thức thiện đời trước của Phật. Hết thảy đều tu luyện 4 Hút lấy Căn thiện.

一向專求無上菩提。攝諸善根。成就方便。

Nhất hướng chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề. Nhiếp chư thiện Căn. Thành tựu Phương tiện.

Một hướng chuyên cầu Bình Đẳng Bồ Đề. Hút lấy các Căn thiện. Thành công Phương tiện.

逮得如來不可思議自在三昧。悉與法界，虛空界等。

Đãi đắc Như Lai bất khả tư nghị Tự tại Tam muội. Tất dữ Pháp giới, hư không giới đẳng.

Nhanh được Tam muội Tự do không thể nghĩ bàn của Như Lai. Đều cho Cõi Pháp, các Cõi khoảng không.

或得法身。或得色身。或得菩薩具足諸行。

Hoặc đắc Pháp thân. Hoặc đắc Sắc thân. Hoặc đắc Bồ Tát cụ túc chư hạnh.

Hoặc được thân Pháp. Hoặc được Sắc thân. Hoặc được đầy đủ các hạnh của Bồ Tát.

或得清淨諸波羅蜜。或得菩薩圓滿淨行。

Hoặc đắc Thanh tịnh chư Ba La Mật. Hoặc đắc Bồ Tát viên mãn tịnh hạnh.

Hoặc được các Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh. Hoặc được đầy đủ hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát.

或得菩薩諸地。或得菩提自在。或得如來不壞三昧。

Hoặc đắc Bồ Tát chư địa. Hoặc đắc Bồ Đề Tự tại.

Hoặc đắc Như Lai bất hoại Tam muội.

Hoặc được các Bạc Bồ Tát. Hoặc được Tự do Bồ Đề.

Hoặc được Tam muội không phá hỏng của Như Lai.

或得如來諸行智力。或得如來無礙辯才。

Hoặc đắc Như Lai chư hạnh Trí lục. Hoặc đắc Như Lai vô ngại biện tài.

Hoặc được lục Trí tuệ các hạnh của Như Lai. Hoặc được tài hùng biện không trở ngại.

此諸菩薩得如是等十不可說佛刹微塵等諸妙功德。

Thử chư Bồ Tát đắc như thị đẳng thập bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chư diệu công Đức.

Các Bồ Tát này được như thế cùng với các công Đức vi diệu bằng số bụi trần của 10 không thể nói Nước Phật.

所謂種種道, 種種門, 種種入, 種種度。

Sở vị chủng chủng Đạo, chủng chủng môn, chủng chủng nhập, chủng chủng độ.

Gọi là đủ các loại Đạo, đủ các loại môn, đủ các loại nhập vào, đủ các loại độ thoát.

種種方便, 種種至, 種種方, 種種光明。

Chủng chủng Phương tiện, chủng chủng chí, chủng chủng phương, chủng chủng Quang minh.

Đủ các loại Phương tiện, đủ các loại đến, đủ các loại phương hướng, đủ các loại Quang sáng.

種種功德, 種種功德具, 種種自在。

Chúng chúng công Đức, chúng chúng công Đức cụ, chúng chúng Tự tại.

Đủ các loại công Đức, đủ các loại đồ dùng công Đức, đủ các loại Tự do.

深入菩薩諸三昧海。所謂普莊嚴法界菩薩三昧。

Thâm nhập Bồ Tát chư Tam muội hải. Sở vị Phổ trang nghiêm Pháp giới Bồ Tát Tam muội.

Nhập sâu vào các biển Tam muội của Bồ Tát. Gọi là Tam muội Bồ Tát trang nghiêm Rộng khắp Cõi Pháp.

普照三世無礙三昧。不壞法界智三昧。

Phổ chiếu Tam thế vô ngại Tam muội. Bất hoại Pháp giới Trí Tam muội.

Tam muội Chiếu sáng khắp Ba Đồi không có trở ngại.

Tam muội Không phá hỏng Trí tuệ Cõi Pháp.

隨時深入如來境界三昧。普照虛空三昧。

Tùy thời thâm nhập Như Lai cảnh giới Tam muội. Phổ chiếu hư không Tam muội.

Tam muội Theo thời nhập sâu vào cảnh giới Như Lai.

Tam muội Chiếu sáng khắp khoảng không.

行如來力三昧。如來無畏莊嚴師子奮迅三昧。

Hành Như Lai lục Tam muội. Như Lai vô úy trang nghiêm Sư Tử phấn tấn Tam muội.

Tam muội Thực hành lục Như Lai. Tam muội Sư Tử phấn khích trang nghiêm không sợ của Như Lai.

一切法界方便藏三昧。無礙法界淨月三昧。

Nhất thiết Pháp giới Phương tiện tạng Tam muội. Vô ngại Pháp giới tịnh nguyệt Tam muội.

Tam muội Tạng Phương tiện của tất cả Cõi Pháp. Tam muội Trăng Thanh tịnh Cõi Pháp không trở ngại.

清淨莊嚴法雲三昧。除滅癡障法王幢三昧。

Thanh tịnh trang nghiêm Pháp vân Tam muội. Trừ diệt si chướng Pháp vương tràng Tam muội.

Tam muội Mây Pháp trang nghiêm Thanh tịnh. Tam muội Cờ Vua Pháp trừ diệt ngu si chướng ngại.

一一境界中悉見一切佛海三昧。

Nhất nhất cảnh giới trung tất kiến nhất thiết Phật hải Tam muội.

Tam muội Ở giữa mỗi một cảnh giới đều thấy tất cả biển Phật.

一切世間不可壞身清淨光明智幢三昧。

Nhất thiết Thế gian bất khả hoại thân Thanh tịnh Quang minh Trí tràng Tam muội.

Tam muội Tất cả Thế gian không thể phá hỏng cờ Trí tuệ Quang sáng Thanh tịnh của thân.

深入佛身無壞三昧。隨順一切世藏三昧。

Thâm nhập Phật thân vô hoại Tam muội. Tùy thuận nhất thiết thế tạng Tam muội.

Tam muội Nhập sâu vào thân Phật không phá hỏng.

Tam muội Thuận theo tất cả tạng Thế gian.

諸法無迹無依三昧。圓滿普照寂滅三昧。

Chư Pháp vô tích vô y Tam muội. Viên mãn phổ chiếu Tịch diệt Tam muội.

Tam muội Các Pháp không dấu vết không dựa vào.

Tam muội đầy đủ chiếu sáng khắp Rõng lặng.

無所有善化 普化遍照三昧。攝持一切佛刹三昧。

Vô sở hữu, thiện hóa, phổ hóa, biến chiếu Tam muội.

Nhiếp trì nhất thiết Phật sát Tam muội.

Tam muội Tất cả không có, hay biến hóa, hóa ra khắp, chiếu sáng khắp. Tam muội hút giữ lấy tất cả Nước Phật.

莊嚴一切佛刹現成菩提三昧。

Trang nghiêm nhất thiết Phật sát hiện thành Bồ Đề Tam muội.

Tam muội Trang nghiêm tất cả Nước Phật hiện thành Bồ Đề.

行一切王法三昧。行一切眾生境界無礙三昧。

Hành nhất thiết vương Pháp Tam muội. Hành nhất thiết chúng sinh cảnh giới vô ngại Tam muội.

Tam muội Thực hành tất cả Pháp cao nhất. Tam muội Thực hành cảnh giới không trở ngại của tất cả chúng sinh.

生一切諸佛三昧。究竟一切佛德海三昧。

Sinh nhất thiết chư Phật Tam muội. Cứu cánh nhất thiết Phật Đức hải Tam muội.

Tam muội Sinh tất cả các Phật. Tam muội Thành quả tất cả biển Đức của Phật.

一一境界出生盡未來際功德三昧。

Nhất nhất cảnh giới xuất sinh tận Vị lai tế công Đức Tam muội.

Tam muội Tất cả cảnh giới sinh ra công Đức hết tận thời Tương Lai.

解了一切如來本生海三昧。

Giải liễu nhất thiết Như Lai bản sinh hải Tam muội.

Tam muội Hiểu rõ biển sinh trước kia của tất cả Như Lai.

護持盡未來際一切如來種性三昧。

Hộ trì tận Vị lai tế nhất thiết Như Lai chủng tính Tam muội.

Tam muội Giúp giữ tính tộc của tất cả Như Lai hết thời Tương lai.

令現在十方一切佛刹海悉淨三昧。

Linh Hiện tại thập phương nhất thiết Phật sát hải tất
tịnh Tam muội.

Tam muội Giúp cho tất cả biển Nước Phật 10 phương
thời Hiện tại đều Thanh tịnh.

於一念中普照一切佛住三昧。

Ư nhất niệm trung phổ chiếu nhất thiết Phật trụ Tam
muội.

Tam muội Ở trong một nghĩ nhớ chiếu sáng khắp dưng
ở của tất cả Phật.

遠離障礙深入一切境界三昧。

Viễn ly chướng ngại thâm nhập nhất thiết cảnh giới
Tam muội.

Tam muội Rời chướng ngại nhập sâu vào tất cả cảnh
giới.

令一切刹入一佛刹三昧。出一切佛化身三昧。

Linh nhất thiết Sát nhập nhất Phật sát Tam muội. Xuất
nhất thiết Phật hóa thân Tam muội.

Tam muội Giúp cho tất cả Nước Phật nhập vào một
Nước Phật. Tam muội Sinh ra thân biến hóa của tất cả
Phật.

決定智慧金剛王入一切根海三昧。

Quyết định Trí tuệ Kim cương vương nhập nhất thiết
Căn hải Tam muội.

Tam muội Trí tuệ Kim cương quý nhất quyết định nhập vào tất cả biển Căn.

住持一切佛身皆一身藏無差別三昧。

Trụ trì nhất thiết Phật thân giai nhất thân tạng vô sai biệt Tam muội.

Tam muội Dừng giữ tất cả thân Phật đều một tạng thân không có khác biệt.

於一念中住一切佛法界方便無盡三昧。

Ư nhất niệm trung trụ nhất thiết Phật Pháp giới Phương tiện vô tận Tam muội.

Tam muội ở trong một nghĩ nhớ dừng ở không hết Phương tiện Cõi Pháp của tất cả Phật.

於一切法界佛剎中示現涅槃三昧。住無上地三昧。

Ư nhất thiết Pháp giới Phật sát trung thị hiện Niết Bàn Tam muội. Trụ Vô thượng địa Tam muội.

Tam muội với tất cả Cõi Pháp ở trong Nước Phật tỏ ra rõ Niết Bàn. Tam muội dừng ở bậc Bình Đẳng.

令一切世界眾生。悉見其身無別異三昧。

Linh nhất thiết Thế giới chúng sinh tất kiến kỳ thân vô biệt dị Tam muội.

Tam muội Giúp cho chúng sinh của tất cả Thế giới đều thấy thân họ không biến khác.

一切佛智現前三昧。知一切法實相三昧。

Nhất thiết Phật Trí hiện tiền Tam muội. Trí nhất thiết Pháp tướng Tam muội.

Tam muội hiện ra Tất cả Trí tuệ Phật. Tam muội Biết hình tướng chân thực của tất cả Pháp.

於一念中具分別知三世三昧。

Ư nhất niệm trung cụ phân biệt tri Tam thể Tam muội. Tam muội ở trong một nghĩ nhớ phân biệt biết đầy đủ Ba Đời.

於一念中知一切法界藏三昧。

Ư nhất niệm trung tri nhất thiết Pháp giới tạng Tam muội.

Tam muội ở trong một nghĩ nhớ biết tất cả tạng Cõi Pháp.

皆隨順知如來智師子行三昧。

Giai tùy thuận tri Như Lai Trí Sư Tử hạnh Tam muội.

Tam muội thuận theo đều biết hạnh Sư Tử Trí tuệ Như Lai.

於一切境界慧眼圓滿三昧。十力境界等三昧。

Ư nhất thiết cảnh giới Tuệ nhãn viên mãn Tam muội.

Thập lực cảnh giới đẳng Tam muội.

Tam muội với một cảnh giới đầy đủ mắt Trí tuệ. Tam muội các cảnh giới của 10 lực.

於一切境界以平等眼示現三昧。

Ư nhất thiết cảnh giới dĩ bình đẳng nhãn thị hiện Tam muội.

Tam muội với tất cả cảnh giới tỏ ra rõ do mắt bình đẳng.

出生一切妙色眾生見無厭足三昧。無動藏三昧。

Xuất sinh nhất thiết diệu sắc chúng sinh kiến vô yếm túc Tam muội. Vô động tạng Tam muội.

Tam muội sinh ra tất cả sắc đẹp chúng sinh thấy đủ không chán. Tam muội tạng không động.

一法攝一切法三昧。一言普說一切音聲三昧。

Nhất Pháp nhiếp nhất thiết Pháp Tam muội. Nhất ngôn phổ thuyết nhất thiết âm thanh Tam muội.

Tam muội một Pháp hút tất cả Pháp. Tam muội một lời nói rộng nói tất cả âm thanh.

一切佛無二法三昧。離三世三昧。

Nhất thiết Phật vô nhị Pháp Tam muội. Ly Tam thế Tam muội.

Tam muội tất cả Phật không có hai Pháp. Tam muội rời Ba Đò.

分別一切劫不壞智三昧。微細方便十力內三昧。

Phân biệt nhất thiết Kiếp bất hoại Trí Tam muội. Vi tế Phương tiện thập lực nội Tam muội.

Tam muội Trí tuệ không phá hỏng phân biệt tất cả Kiếp. Tam muội Phương tiện nhỏ hay bên trong 10 lực.

一切劫出生菩薩行無斷三昧。

Nhất thiết Kiếp xuất sinh Bồ Tát hạnh vô đoạn Tam muội.

Tam muội tất cả Kiếp sinh ra không cắt đứt hạnh Bồ Tát.

一切十方普雲現前三昧。菩提自在法界無礙三昧。

Nhất thiết thập phương phổ vân hiện tiền Tam muội. Bồ Đề Tự tại Pháp giới vô ngại Tam muội.

Tam muội mây hiện ra khắp tất cả 10 phương. Tam muội Bồ Đề Tự do không trở ngại Cõi Pháp.

分別一切覺正希望安隱幢三昧。

Phân biệt nhất thiết giác chính hi vọng an ổn tràng Tam muội.

Tam muội cờ yên ổn phân biệt tất cả hiểu hi vọng đúng.

一切莊嚴莊嚴虛空三昧。

Nhất thiết trang nghiêm trang nghiêm hư không Tam muội.

Tam muội tất cả trang nghiêm trang nghiêm khoáng không.

於念念中出生化雲三昧。

Ư niệm niệm trung xuất sinh hóa vân Tam muội.

Tam muội ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra mây biến hóa.

離垢如空如來月光三昧。一切佛持如空三昧。

Ly cầu như Không Như Lai nguyệt quang Tam muội.
Nhất thiết Phật trì như Không Tam muội.

Tam muội ánh Trăng Như Lai rời bản như Rỗng. Tam
muội tất cả Phật giữ như Rỗng.

一切法莊嚴。法光三昧。開一切法義燈三昧。

Nhất thiết Pháp trang nghiêm Pháp quang Tam muội.
Khai nhất thiết Pháp nghĩa đấng Tam muội.

Tam muội Quang Pháp trang nghiêm tất cả Pháp. Tam
muội mở ra đèn sáng tất cả nghĩa Pháp.

十力圓滿光三昧。三世一切佛幢三昧。

Thập lực viên mãn quang Tam muội. Tam thể nhất
thiết Phật tràng Tam muội.

Tam muội ánh quang đầy đủ của 10 lực. Tam muội cò
của tất cả Phật Ba Đồi.

一切佛同一藏三昧。

Nhất thiết Phật đồng nhất tạng Tam muội.

Tam muội tất cả Phật cùng một tạng.

於念念中發起究竟一切事三昧。

Ư niệm niệm trung phát khởi cứu cánh nhất thiết sự
Tam muội.

Tam muội ở trong mỗi nghĩ nhớ phát ra thành quả tất
cả việc.

無盡功德藏三昧。示現無量無邊諸佛境界三昧。

Vô tận công Đức tạng Tam muội. Thị hiện vô lượng vô biên chư Phật cảnh giới Tam muội.

Tam muội tạng công Đức không hết. Tam muội tỏ ra rõ vô lượng vô biên cảnh giới các Phật.

住一切法。金剛師子座三昧。

Trụ nhất thiết Pháp Kim cương Sư Tử tòa Tam muội. Tam muội dừng ở tòa Sư Tử Kim cương của tất cả Pháp.

出生顯現一切如來變化無不知見三昧。

Xuất sinh hiển hiện nhất thiết Như Lai biến hóa vô bất tri kiến Tam muội.

Tam muội sinh ra hiện ra rõ đều thấy biết biến hóa của tất cả Như Lai.

一切念如來日三昧。一日悉覺三世三昧。

Nhất thiết niệm Như Lai Nhật Tam muội. Nhất Nhật tất giác Tam thể Tam muội.

Tam muội tất cả nghĩ nhớ mặt Trời Như Lai. Tam muội một ngày đều hiểu Ba Đòì.

自然寂靜解脫三昧。見一切佛三昧。

Tự nhiên Tịch tĩnh Giải thoát Tam muội. Kiến nhất thiết Phật Tam muội.

Tam muội tự nhiên Tĩnh lặng Giải thoát. Tam muội thấy tất cả Phật.

鉢曇摩華莊嚴一切法界決定智三昧。

Bát đàm ma hoa trang nghiêm nhất thiết Pháp giới quyết định Trí Tam muội.

Tam muội Trí tuệ quyết định hoa Bát đàm ma trang nghiêm tất cả Cõi Pháp.

一切法無著虛空淨眼三昧。

Nhất thiết Pháp vô trước hư không Tịnh nhãn Tam muội.

Tam muội mắt Thanh tịnh trống rỗng không nương nhờ tất cả Pháp.

一方攝十方海三昧。深入無底法界三昧。

Nhất phương nhiếp thập phương hải Tam muội. Thâm nhập vô để Pháp giới Tam muội.

Tam muội một phương hút lấy biển 10 phương. Tam muội nhập sâu vào Cõi Pháp không đáy.

一切法海三昧。放一切光寂靜身三昧。

Nhất thiết Pháp hải Tam muội. Phóng nhất thiết quang Tịch tĩnh thân Tam muội.

Tam muội tất cả biển Pháp. Tam muội thân Tĩnh lặng phóng tất cả ánh quang.

一念出生一切通明願三昧。

Nhất niệm xuất sinh nhất thiết thông minh nguyện Tam muội.

Tam muội một nghĩ nhớ sinh ra tất cả nguyện sáng suốt.

一切時一切處成菩提三昧。

Nhất thiết thời nhất thiết xứ thành Bồ Đề Tam muội.

Tam muội tất cả thời tất cả nơi thành Bồ Đề.

一切法界入一莊嚴三昧。

Nhất thiết Pháp giới nhập nhất trang nghiêm Tam muội.

Tam muội tất cả Cõi Pháp nhập vào một trang nghiêm.

一切佛住持三昧。一切眾生勝地智明三昧。

Nhất thiết Phật trụ trì Tam muội. Nhất thiết chúng sinh thắng địa Trí minh Tam muội.

Tam muội dùng giữ tất cả Phật. Tam muội Trí tuệ sáng nơi tốt của tất cả chúng sinh.

一念中一身充滿法界三昧。

Nhất niệm trung nhất thân sung mãn Pháp giới Tam muội.

Tam muội trong một nghĩ nhớ một thân tràn đầy Cõi Pháp.

一身中顯現清淨法界三昧。

Nhất thân trung hiển hiện Thanh tịnh Pháp giới Tam muội.

Tam muội ở trong một thân hiện ra rõ Cõi Pháp Thanh tịnh.

普門入法界顯現大莊嚴三昧。

Phổ môn nhập Pháp giới hiển hiện đại trang nghiêm Tam muội.

Tam muội Môn rộng khắp nhập vào Cõi Pháp hiện ra rõ trang nghiêm lớn.

一切佛法圓滿輪智住持三昧。

Nhất thiết Phật Pháp viên mãn luân Trí trụ trì Tam muội.

Tam muội dùng giữ đầy đủ Trí tuệ to lớn của tất cả Pháp Phật.

一切法方便一方便莊嚴三昧。

Nhất thiết Pháp Phương tiện nhất Phương tiện trang nghiêm Tam muội.

Tam muội Phương tiện của tất cả Pháp trang nghiêm một Phương tiện.

因陀羅網攝眾生界諸願精進住持三昧。

Nhân đà la võng nhiếp chúng sinh giới chư nguyện Tinh tiến trụ trì Tam muội.

Tam muội dùng giữ lưới của Đế Thích hút lấy các nguyện Tinh tiến của Cõi chúng sinh.

分別一切世界輪三昧。蓮華妙德自在三昧。

Phân biệt nhất thiết Thế giới luân Tam muội. Liên hoa diệu Đức Tự tại Tam muội.

Tam muội phân biệt tất cả vàng Thế giới. Tam muội Tự do Đức vi diệu của hoa Sen.

分別一切眾生身三昧。對現一切眾生身三昧。

Phân biệt nhất thiết chúng sinh thân Tam muội. Đối hiện nhất thiết chúng sinh thân Tam muội.

Tam muội phân biệt tất cả thân chúng sinh. Tam muội đối nhau hiện ra tất cả thân chúng sinh.

分別一切音聲海三昧。了知一切眾生地三昧。

Phân biệt nhất thiết âm thanh hải Tam muội. Liễu tri nhất thiết chúng sinh địa Tam muội.

Tam muội phân biệt tất cả biển âm thanh. Tam muội biết rõ tất cả bậc chúng sinh.

不可壞大悲藏三昧。一切佛入如來際三昧。

Bất khả hoại Đại Bi tạng Tam muội. Nhất thiết Phật nhập Như Lai tế Tam muội.

Tam muội tạng Đại Bi không thể phá hỏng. Tam muội tất cả Phật nhập vào ranh giới Như Lai.

修習一切佛法門三昧。觀察師子奮迅菩薩三昧。

Tu tập nhất thiết Phật Pháp môn Tam muội. Quan sát Sư Tử phấn tấn Bồ Tát Tam muội.

Tam muội tu luyện tất cả môn Pháp Phật. Tam muội Bồ Tát quan sát Sư Tử phấn khích.

如是等不可說佛刹微塵等三昧門。

Như thị đẳng bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Tam muội môn.

Tam muội như thể cùng với bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

入如來海入一切佛自在三昧。於念念中充滿法界。

Nhập Như Lai hải nhập nhất thiết Phật Tự tại Tam muội. Ư niệm niệm trung sung mãn Pháp giới.

Tam muội Tự do nhập vào biển Như Lai nhập vào tất cả Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ tràn đầy Cõi Pháp.

彼諸菩薩一一皆有妙師子座。悉與十佛世界等。

Bỉ chư Bồ Tát nhất nhất giai hữu diệu Sư Tử tòa. Tất dữ thập Phật Thế giới đẳng.

Các Bồ Tát đó mỗi một người đều có tòa Sư Tử vi diệu. Đều cùng bằng với 10 các Thế giới Phật.

現大自在甚深智慧。悉得諸地明淨智慧。普觀一切。

Hiện đại Tự tại thậm thâm Trí tuệ. Tất đắc chư địa minh tịnh Trí tuệ. Phổ quan nhất thiết.

Hiện ra Trí tuệ rất sâu Tự do lớn. Đều được Trí tuệ sáng sạch của các bậc. Xem khắp tất cả.

從智性生。專求一切智。具足成就。離癡慧眼。

Tòng Trí tính sinh. Chuyên cầu Nhất thiết Trí. Cụ túc thành tựu. Ly si Tuệ nhãn.

Sinh từ tính Trí tuệ. Chuyên cầu Tất cả Trí tuệ. Thành công đầy đủ. Mắt Trí tuệ rời ngu si.

悉為眾生作調御師。修行諸佛平等正法。

Tất vị chúng sinh tác Điều Ngự Sư. Tu hành chư Phật bình đẳng Chính pháp.

Đều vì chúng sinh làm Thầy Điều Ngự. Tu hành Pháp đúng bình đẳng của các Phật.

決定了知一切境界。分別了知一切世界。

Quyết định liễu tri nhất thiết cảnh giới. Phân biệt liễu tri nhất thiết Thế giới.

Quyết định biết rõ tất cả cảnh giới. Phân biệt biết rõ tất cả Thế giới.

樂寂滅法遠離世間。常好閑靜。遊諸佛刹。

Nhạo Tịch diệt Pháp viễn ly Thế gian. Thường hiếu nhàn tĩnh. Du chư Phật sát.

Ham thích Pháp Rỗng lặng rời xa Thế gian. Thường thích tĩnh rồi. Đi tới các Nước Phật.

無所染著。於一切法心無所依。

Vô sở nhiễm trước. Ư nhất thiết Pháp tâm vô sở y.

Không nhiễm nương nhờ. Với tất cả Pháp tâm không dựa vào.

安住莊嚴妙法宮殿。教化成熟一切眾生。

An trụ trang nghiêm diệu Pháp cung điện. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh.

Yên ở cung điện Pháp vi diệu trang nghiêm. Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

爲一切眾生顯現佛刹。具足成就無上智門。

Vị nhất thiết chúng sinh hiển hiện Phật sát. Cụ túc thành tựu Vô thượng Trí môn.

Vì tất cả chúng sinh hiện ra rõ Nước Phật. Thành công đầy đủ môn Trí tuệ Bình Đẳng.

順離欲際得智慧身。消竭一切諸有爲海。

Thuận ly dục tế đắc Trí tuệ thân. Tiêu kiệt nhất thiết chư Hữu vi hải.

Thuận theo rời giới hạn tham muốn được thân Trí tuệ. Khô kiệt tất cả các biển Có hình.

爲一切眾生顯真實際。法海慧光具足圓滿。

Vị nhất thiết chúng sinh hiển chân thực tế. Pháp hải tuệ quang cụ túc viên mãn.

Vì tất cả chúng sinh hiện rõ thực tế chân chính. Quang sáng Trí tuệ của biển Pháp tràn khắp đầy đủ.

皆悉安住堅固三昧。以大悲心常念眾生。

Giai tất an trụ kiên cố Tam muội. Dĩ Đại Bi tâm thường niệm chúng sinh.

Hết thấy đều yên ở Tam muội kiên cố. Do tâm Đại Bi thường nhớ chúng sinh.

解一切眾生皆悉如夢。一切如來悉如電光。

Giải nhất thiết chúng sinh giai tất như mộng. Nhất thiết Như Lai tất như điện quang.

Hiểu tất cả chúng sinh hết thấy đều như giấc mộng. Tất cả Như Lai đều như ánh chớp điện.

一切言音皆悉如響。了一切法皆悉如化。

Nhất thiết ngôn âm giai tất như hưởng. Liễu nhất thiết Pháp giai tất như hóa.

Tất cả tiếng nói hết thấy đều như tiếng vang. Hiểu tất cả Pháp hết thấy đều như hóa ra.

滿足諸願。具菩薩行。普智圓滿。方便清淨。

Mãn túc chư nguyện. Cụ Bồ Tát hạnh. Phổ Trí viên mãn. Phương tiện Thanh tịnh.

Các nguyện đầy đủ. Hạnh Bồ Tát đầy đủ. Trí tuệ rộng lớn đầy đủ. Phương tiện Thanh tịnh.

心樂寂靜。成滿一切諸陀羅尼智慧境界。具足十力。

Tâm nhạo Tịch tĩnh. Thành mãn nhất thiết chư Đà La Ni Trí tuệ cảnh giới. Cụ túc thập lực.

Tâm ham thích Tĩnh lặng. Được đầy đủ tất cả cảnh giới Trí tuệ của các Đà La Ni. Mười lực đầy đủ.

遠離恐怖。安住法界。具淨法眼。得一切法無所有門。

Viễn ly khủng bố. An trụ Pháp giới. Cụ tịnh Pháp nhãn. Đắc nhất thiết Pháp vô sở hữu môn.

Rời xa hoảng sợ. Yên ở Cõi Pháp. Mắt Pháp Thanh tịnh đầy đủ. Được môn tất cả không có của tất cả Pháp.

修行無量智慧大海。究竟到於智慧彼岸。

Tu hành vô lượng Trí tuệ đại hải. Cứu cánh đáo ư Trí tuệ bỉ Ngạn.

Tu hành vô lượng biển lớn Trí tuệ. Thành quả tới được Trí tuệ tới Niết Bàn.

悉得般若波羅蜜力。成就神通波羅蜜。度眾生海。

Tất đắc Bát nhã Ba La Mật lực. Thành tựu Thần thông Ba La Mật. Độ chúng sinh hải.

Đều được lực của Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Thành công Thần thông Pháp tới Niết Bàn. Độ thoát biển chúng sinh.

於三昧波羅蜜悉得自在。善知一切智無錯謬。

Ư Tam muội Ba La Mật tất đắc Tụ tại. Thiện tri Nhất thiết Trí vô thác mậu.

Với Tam muội Pháp tới Niết Bàn đều được Tự do. Hay biết không sai sót Tất cả Trí tuệ.

巧妙方便。開示法藏。具足辯才。成就大願。

Xảo diệu Phương tiện khai thị Pháp tạng. Cụ túc biện tài. Thành tựu đại nguyện.

Phương tiện hay khéo mở ra rõ tạng Pháp. Tài hùng biện đầy đủ. Thành công nguyện lớn.

具足諸力。法雲無盡。於大眾中能師子吼。而無所畏。

。

Cụ túc chư lực. Pháp vân vô tận. Ư Đại chúng trung năng Sư Tử hống. Nhi vô sở úy.

Các lực đầy đủ. Mây Pháp không hết. Ở trong Đại chúng có thể nói Pháp. Mà không sợ hãi.

常求正法。心無所著。以淨慧眼滅除癡闇。

Thường cầu Chính pháp. Tâm vô sở trước. Dĩ tịnh Tuệ nhãn diệt trừ si ám.

Thường cầu Pháp đúng. Tâm không nương nhờ. Do mắt Trí tuệ Thanh tịnh diệt trừ ngu tối.

智月圓滿照世生滅。成就智慧放大光明。

Trí nguyệt viên mãn chiếu thế sinh diệt. Thành tựu Trí tuệ phóng đại Quang minh.

Trăng Trí tuệ tròn đầy chiếu sáng sinh chết của Thế gian. Thành công Trí tuệ phóng Quang sáng lớn.

照一切諦。善巧方便。智慧功德金剛之山。

Chiếu nhất thiết Đế. Thiện xảo Phương tiện. Trí tuệ công Đức Kim cương chi sơn.

Chiếu sáng tất cả Chân lý. Phương tiện hay khéo. Núi Kim cương công Đức Trí tuệ.

超出三世一切法王。覺無所畏智功德幢。

Siêu xuất Tam thế nhất thiết Pháp vương. Giác vô sở úy Trí công Đức tràng.

Vượt qua tất cả Vua Pháp Ba Đời. Hiểu cò công Đức Trí tuệ không sợ hãi.

滅諸魔幢。建立精進圓滿智幢。具足成就無上之身。

Diệt chư Ma tràng. Kiến lập Tinh tiến viên mãn Trí
tràng. Cụ túc thành tựu Vô thượng chi thân.

Diệt mất các cờ Ma. Thiết lập cờ Trí tuệ đầy đủ Tinh
tiến. Thành công đầy đủ thân Bình Đẳng.

得一切法無礙智慧。覺了無盡智真實際。安住真際。

Đắc nhất thiết Pháp vô ngại Trí tuệ. Giác liễu vô tận
Trí chân thực tế. An trụ chân tế.

Được Trí tuệ không trở ngại của tất cả Pháp. Hiểu rõ
thực tế chân chính Trí tuệ không hết.

修行決定無相三昧。巧方便生諸菩薩行。無二智慧。

Tu hành quyết định vô tướng Tam muội. Xảo Phương
tiện sinh chư Bồ Tát hạnh. Vô nhị Trí tuệ.

Quyết định tu hành Tam muội không có hình tướng.

Phương tiện khéo sinh ra các hạnh Bồ Tát. Không có
hai Trí tuệ.

諦見境界世間諸趣。普照佛刹。無所染著。

Đế kiến cảnh giới, Thế gian chư thú. Phổ chiếu Phật
sát. Vô sở nhiễm trước.

Thấy rõ cảnh giới, các hướng tới của Thế gian. Chiếu
sáng khắp Nước Phật. Không nhiễm nương nhờ.

於一切法除滅癡闇。究竟智慧。皆悉圓滿。放淨法光

。

Ư nhất thiết Pháp trừ diệt si ám. Cứu cánh Trí tuệ.

Giai tất viên mãn. Phóng tịnh Pháp quang.

Với tất cả Pháp trừ diệt ngu tối. Thành quả Trí tuệ. Hết
thả đều đầy đủ. Phóng ánh quang Pháp Thanh tịnh.

照十方界。爲一切眾生。作不虛福田。若見聞者。

Chiếu thập phương giới. Vì nhất thiết chúng sinh tác
bất hư Phúc điền. Nhược kiến văn giả.

Chiếu sáng Thế giới 10 phương. Vì tất cả chúng sinh
làm ruộng Phúc không giả. Nếu người nghe thấy.

所願成滿。爲一切世間功德須彌。遠離恐怖。

Sở nguyện thành mãn. Vì nhất thiết Thế gian công Đức
Tu Di. Viễn ly khủng bố.

Mong nguyện được đầy đủ. Làm núi Tu Di công Đức
của tất cả Thế gian. Rời xa hoảng sợ.

伏諸外道。以微妙音遍一切刹。常見諸佛。心無厭足

。

Phục chư ngoại Đạo. Dĩ vi diệu âm biến nhất thiết Sát.
Thường kiến chư Phật. Tâm vô yếm túc.

Hàng phục các ngoại Đạo. Dùng âm vi diệu tới khắp
tất cả Nước Phật. Thường thấy các Phật. Tâm đủ
không chán.

成就如來自在法身。隨其所應而化度之。

Thành tựu Như Lai Tự tại Pháp thân. Tùy kỳ sở ứng
nhi hóa độ chi.

Thành công Thân Pháp Tự do của Như Lai. Ứng theo ý
họ mà hóa ra độ thoát.

能以一身滿一切刹。以少方便具足清淨自在神力。

Năng dĩ nhất thân mãn nhất thiết Sát. Dĩ thiểu Phương tiện cụ túc Thanh tịnh Tự tại Thần lực.

Có thể dùng một thân đầy khắp tất cả Nước Phật.

Dùng ít Phương tiện đầy đủ Thần lực Tự do Thanh tịnh.

普遊十方無所障礙。智慧圓滿遍照法界。

Phổ du thập phương vô sở chướng ngại. Trí tuệ viên mãn biến chiếu Pháp giới.

Đi khắp 10 phương không bị chướng ngại. Trí tuệ đầy đủ chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

爲一切眾耀明淨日。隨其所應讚歎功德。

Vi nhất thiết chúng diệu minh tịnh Nhật. Tùy kỳ sở ưng tán thán công Đức.

Làm mặt Trời sáng sạch của tất cả chúng sinh. Ưng theo ý họ ca ngợi công Đức.

了一切眾生諸根希望。於一切法得無諍境界。

Liễu nhất thiết chúng sinh chư Căn hi vọng. Ư nhất thiết Pháp đắc vô tranh cảnh giới.

Hiểu hi vọng các Căn của tất cả chúng sinh. Với tất cả Pháp được cảnh giới không tranh đấu.

分別了知諸法自性。大小相攝。決了如來甚深之地。

Phân biệt liễu tri chư Pháp tự tính. Đại tiểu tương nhiếp. Quyết liễu Như Lai thậm thâm chi địa.

Phân biệt biết rõ tự tính của các Pháp. Hút lấy tướng lớn nhỏ. Quyết định rõ bậc rất sâu của Như Lai.

說句, 味身。諸法深義無有窮盡。

Thuyết cú vị thân. Chư Pháp thâm nghĩa vô hữu cùng tận.

Nói thân câu vị. Các nghĩa Pháp thâm sâu không có tận cùng.

於一言中普說一切修多羅海。

Ư nhất ngôn trung phổ thuyết nhất thiết Tu Đa La hải. Trong một lời nói giảng khắp tất cả biển Kinh Pháp Phật.

究竟一切諸陀羅尼。廣智慧身。究竟無量劫陀羅尼。 Cứu cánh nhất thiết chư Đà La Ni. Quảng Trí tuệ thân. Cứu cánh vô lượng Kiếp Đà La Ni.

Thành quả tất cả các Nhận giữ nhớ không quên. Thân Trí tuệ rộng lớn. Thành quả Nhận giữ nhớ không quên vô lượng Kiếp.

於一念中決定了知不可說劫。

Ư nhất niệm trung quyết định liễu tri bất khả thuyết Kiếp.

Ở trong một nghĩ nhớ quyết định biết rõ không thể nói Kiếp.

於一念中了達三世法陀羅尼。普照無量諸佛法海。

Ư nhất niệm trung liễu đạt Tam thể Pháp Đà La Ni.
Phổ chiếu vô lượng chư Phật Pháp hải.

Ở trong một nghĩ nhớ thông tỏ Nhận giữ nhớ không
quên Pháp Ba Đồi. Chiếu sáng khắp vô lượng biển
Pháp các Phật.

爲一切眾生。起淨智慧。轉正法輪。無能壞者。

Vị nhất thiết chúng sinh khởi tịnh Trí tuệ. Chuyển
Chính pháp luân. Vô năng hoại giả.

Vì tất cả chúng sinh phát ra Trí tuệ Thanh tịnh.

Chuyển vận vàng Pháp đúng. Không thể phá hỏng.

成就如來智慧境界。常入善現三昧正受。

Thành tựu Như Lai Trí tuệ cảnh giới. Thường nhập
thiền hiện Tam muội Chính thụ.

Thành công cảnh giới Trí tuệ của Như Lai. Thường
nhập vào Nhận đúng Tam muội hiện ra thiền.

遠離障礙。深入諸法。於一切法得勝智自在。

Viễn ly chướng ngại. Thâm nhập chư Pháp. Ư nhất
thiết Pháp đắc thắng Trí Tụ tại.

Rời xa chướng ngại. Nhập sâu vào các Pháp. Với tất cả
Pháp được Trí Tụ do tốt đẹp.

清淨莊嚴一切境界。深入十方甚深法界。

Thanh tịnh trang nghiêm nhất thiết cảnh giới. Thâm
nhập thập phương thậm thâm Pháp giới.

Tất cả cảnh giới trang nghiêm Thanh tịnh. Nhập sâu vào Cõi Pháp rất sâu 10 phương.

攝取十方一切法界。於一一微塵中現成正覺。

Nhiếp thủ thập phương nhất thiết Pháp giới. Ở nhất nhất vi trần trung hiện thành Chính Giác.

Hút lấy tất cả Cõi Pháp 10 phương. Ở trong mỗi một bụi trần hiện thành Chính Giác.

於無色性現一切色。能以一方攝一切方。

Ở vô Sắc tính hiện nhất thiết Sắc. Năng dĩ nhất phương nhiếp nhất thiết phương.

Với tính không có Sắc thân hiện ra tất cả Sắc thân. Có thể dùng một phương hút lấy tất cả phương.

彼諸菩薩具足成滿如是等無量功德智慧之藏。

Bỉ chư Bồ Tát cụ túc thành mãn như thị đẳng vô lượng công Đức Trí tuệ chi tạng.

Các Bồ Tát đó đầy đủ được tràn đầy như thế cùng với vô lượng tạng Trí tuệ công Đức.

常為一切諸佛讚歎。以句, 味身說其功德。

Thường vi nhất thiết chư Phật tán thán. Dĩ cú vị thân thuyết kỳ công Đức.

Thường được tất cả các Phật ca ngợi. Dùng thân câu vị nói công Đức của họ.

不能窮盡。皆悉雲集於祇洹林。

Bất năng cùng tận. Giai tất vân tập ư Kỳ Hoàn lâm.

Không thể tận cùng. Hết thấy đều tập hợp như mây ở rừng Kỳ Hoàn.

爾時彼諸菩薩深入如來功德大海。

Nhĩ thời bĩ chư Bồ Tát thâm nhập Như Lai công Đức đại hải.

Khi đó các Bồ Tát kia nhập sâu vào biển lớn công Đức của Như Lai.

入已於菩薩身中，及樓閣中。

Nhập dĩ ư Bồ Tát thân trung, cập lâu các trung.

Đã nhập vào trong thân Bồ Tát cùng với trong lầu gác.

莊嚴具中，師子座中，以樂法力故。不可思議力故。

Trang nghiêm cụ trung, Sư Tử tòa trung, dĩ nhạo Pháp lực cố. Bất khả tư nghị lực cố.

Ở trong đầy đủ trang nghiêm, trong tòa Sư Tử, do vì lực ham thích Pháp. Do lực không thể nghĩ bàn.

於念念中各放無量光明雲。普照法界。

Ư niệm niệm trung các phóng vô lượng Quang minh vân. Phổ chiếu Pháp giới.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều phóng vô lượng mây Quang sáng. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

覺悟眾生。所謂出一切寶香光明雲。

Giác ngộ chúng sinh. Sở vị xuất nhất thiết bảo hương Quang minh vân.

Giác ngộ chúng sinh. Gọi là sinh ra mây Quang sáng của tất cả hương báu.

讚歎三世諸佛功德。微妙音聲充滿十方。

Tán thán Tam thế chư Phật công Đức. Vi diệu âm thanh sung mãn thập phương.

Ca ngợi công Đức của các Phật Ba Đời. Âm thanh vi diệu tràn đầy 10 phương.

出一切眾生雲。境界光明說一切眾生清淨業報。

Xuất nhất thiết chúng sinh vân. Cảnh giới Quang minh thuyết nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh Nghiệp báo.

Sinh ra tất cả mây chúng sinh. Quang sáng cảnh giới nói Nghiệp báo Thanh tịnh của tất cả chúng sinh.

微妙音聲充滿十方。出一切菩薩願行莊嚴光雲。

Vi diệu âm thanh sung mãn thập phương. Xuất nhất thiết Bồ Tát nguyện hạnh trang nghiêm quang vân.

Âm thanh vi diệu tràn đầy 10 phương. Sinh ra mây ánh quang trang nghiêm hạnh nguyện của tất cả Bồ Tát.

說一切菩薩願行功德。出一切佛變化身雲。

Thuyết nhất thiết Bồ Tát nguyện hạnh công Đức. Xuất nhất thiết Phật biến hóa thân vân.

Nói công Đức hạnh nguyện của tất cả Bồ Tát. Sinh ra mây thân biến hóa của tất cả Phật.

一切如來微妙音聲充滿十方。出一切菩薩身雲。

Nhất thiết Như Lai vi diệu âm thanh sung mãn thập phương. Xuất nhất thiết Bồ Tát thân vân.

Âm thanh vi diệu của tất cả Như Lai tràn đầy 10 phương. Sinh ra mây thân của tất cả Bồ Tát.

相好莊嚴。於一切佛刹以微妙音讚歎諸佛。

Tướng hảo trang nghiêm. Ư nhất thiết Phật sát dĩ vi diệu âm tán thán chư Phật.

Tướng Hảo trang nghiêm. Với tất cả Nước Phật dùng tiếng vi diệu ca ngợi các Phật.

充滿十方。出三世佛莊嚴道場雲。

Sung mãn thập phương. Xuất Tam thế Phật trang nghiêm Đạo tràng vân.

Tràn đầy 10 phương. Sinh ra mây Đạo tràng trang nghiêm của Phật Ba Đời.

現一切佛成等正覺。充滿十方。於一切境界中。

Hiện nhất thiết Phật thành Đẳng Chính Giác sung mãn thập phương. Ư nhất thiết cảnh giới trung.

Hiện ra tất cả Phật thành Đẳng Chính Giác tràn đầy 10 phương. Ở trong tất cả cảnh giới.

出龍王雲。雨一切香充滿十方。出一切佛身雲。

Xuất Long vương vân. Vũ nhất thiết hương sung mãn thập phương. Xuất nhất thiết Phật thân vân.

Sinh ra mây Vua Rồng. Rơi xuống tất cả hương tràn đầy 10 phương. Sinh ra mây tất cả thân Phật.

歎普賢行充滿十方。出一切佛刹淨光明雲。

Thán Phổ Hiền hạnh sung mãn thập phương. Xuất nhất thiết Phật sát tịnh Quang minh vân.

Ca ngợi hạnh Phổ Hiền tràn đầy 10 phương. Sinh ra mây Quang sáng Thanh tịnh của tất cả Nước Phật.

一切如來轉法輪音充滿十方。時諸菩薩威神力故。

Nhất thiết Như Lai chuyển Pháp luân, âm sung mãn thập phương. Thời chư Bồ Tát uy Thần lực cố.

Tất cả Như Lai chuyển vận vàng Pháp, âm thanh tràn đầy 10 phương. Thời do uy Thần lực của các Bồ Tát.

此法力故。出如是等不可說佛刹微塵等雲。

Thử Pháp lực cố. Xuất như thị đẳng bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng vân.

Do lực của Pháp này. Sinh ra như thế cùng với mây bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

爾時文殊師利菩薩摩訶薩承佛神力。觀察十方。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Ma ha tát thừa Phật Thần lực. Quan sát thập phương.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Bồ Tát lớn dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát 10 phương.

欲讚歎祇洹林中無量莊嚴。以偈頌曰：

Dục tán thán Kỳ Hoàn lâm trung vô lượng trang nghiêm. Dĩ kệ tụng viết：

Muốn ca ngợi vô lượng trang nghiêm trong rừng Kỳ
Hoàn. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

觀察祇洹中。如來自在力。

Quan sát Kỳ Hoàn trung. Như Lai Tự tại lực.

Quan sát trong Kỳ Hoàn. Lực Tự do Như Lai.

一切境界出。無量功德雲。

Nhất thiết cảnh giới xuất. Vô lượng công Đức vân.

Sinh tất cả cảnh giới. Mây công Đức vô lượng.

無量淨妙色。種種而莊嚴。

Vô lượng tịnh diệu sắc. Chủng chủng nhi trang
nghiêm.

Vô lượng sắc sạch đẹp. Đủ loại mà trang nghiêm.

皆悉普照現。十方諸佛刹。

Giai tất phổ chiếu hiện. Thập phương chư Phật sát.

Đều cùng chiếu hiện khắp. Các Nước Phật 10 phương.

佛子身毛孔。出佛音聲雲。

Phật Tử thân mao khổng. Xuất Phật âm thanh vân.

Lỗ lông thân Phật Tử. Sinh mây âm thanh Phật.

種種寶莊嚴。充滿十方刹。

Chủng chủng bảo trang nghiêm. Sung mãn thập
phương Sát.

Đủ loại quý trang nghiêm. Tràn đầy Nước 10 phương.

其身如梵王。威儀常安靜。

Kỳ thân như Phạm vương. Uy nghi thường an tĩnh.

Thân đó như Vua Phạm. Uy nghi thường yên tĩnh.

遍遊十方刹。演出妙音聲。

Biển du thập phương Sát. Diễn xuất diệu âm thanh.

Tới khắp Nước 10 phương. Nói ra âm thanh hay.

如來毛孔出。不可思議身。

Như Lai maô khổng xuất. Bất khả tư nghị thân.

Lỗ lông Như Lai sinh. Thân không thể nghĩ bàn.

皆悉如普賢。眾妙相莊嚴。

Giai tất như Phổ Hiền. Chúng diệu tướng trang nghiêm.

Đều cùng như Phổ Hiền. Các tướng đẹp trang nghiêm.

菩薩普成就。三世功德海。

Bồ Tát phổ thành tựu. Tam thế công Đức hải.

Bồ Tát đều thành công. Biển công Đức Ba Đồi.

充滿於虛空。出生莊嚴雲。

Sung mãn ư hư không. Xuất sinh trang nghiêm vân.

Tràn đầy khắp khoảng không. Sinh ra mây trang nghiêm.

於此祇洹中。演出妙音聲。

Ư thử Kỳ Hoàn trung. Diễn xuất diệu âm thanh.

Ở trong Kỳ Hoàn này. Nói ra âm thanh hay.

普說一切眾。善淨業果報。

Phổ thuyết nhất thiết chúng. Thiện tịnh Nghiệp quả báo.

Đều nói tất cả các. Quả báo Nghiệp thiện sạch.

一一境界中。悉現佛刹海。

Nhất nhất cảnh giới trung. Tất hiện Phật sát hải.

Trong mỗi một cảnh giới. Đều hiện biển Nước Phật.

三世諸如來。無量自在力。

Tam thế chư Như Lai. Vô lượng Tự tại lực.

Các Như Lai Ba Đồi. Vô lượng lực Tự do.

如來毛孔中。一切諸世界。

Như Lai mao khổng trung. Nhất thiết chư Thế giới.

Trong lỗ lông Như Lai. Tất cả các Thế giới.

微塵等佛刹。皆悉分別現。

Vi trần đẳng Phật sát. Giai tất phân biệt hiện.

Bụi trần cùng Nước Phật. Đều cùng phân biệt hiện.

一切境界中。出生諸佛雲。

Nhất thiết cảnh giới trung. Xuất sinh chư Phật vân.

Trong tất cả cảnh giới. Sinh ra các mây Phật.

無量善方便。度脫一切眾。

Vô lượng thiện Phương tiện. Độ thoát nhất thiết

Chúng.

Vô lượng Phương tiện thiện. Độ thoát tất cả Chúng.

華雲香焰雲。清淨摩尼寶。

Hoa vân hương diệm vân. Thanh tịnh Ma ni bảo.

Mây hoa mây lửa hương. Ngọc Như ý Thanh tịnh.

種種莊嚴雲。充滿於十方。

Chúng chúng trang nghiêm vân. Sung mãn ư thập phương.

Đủ loại mây trang nghiêm. Tràn đầy khắp 10 phương.

三世一切佛。莊嚴妙道場。

Tam thế nhất thiết Phật. Trang nghiêm diệu Đạo tràng.

Tất cả Phật Ba Đồi. Đạo tràng đẹp trang nghiêm.

於此祇洹林。一切悉顯現。

Ư thử Kỳ Hoàn lâm. Nhất thiết tất hiển hiện.

Ở rừng Kỳ Hoàn này. Tất cả đều hiện rõ.

普賢等佛子。無量種莊嚴。

Phổ Hiền đẳng Phật Tử. Vô lượng chủng trang nghiêm.

Phổ Hiền cùng Phật Tử. Vô lượng loại trang nghiêm.

眾生等劫中。所修嚴淨刹。

Chúng sinh đẳng Kiếp trung. Sở tu nghiêm tịnh Sát.

Chúng sinh cùng trong Kiếp. Tu được Nước nghiêm sạch.

如是諸世界。悉現祇洹林。

Như thị chư Thế giới. Tất hiện Kỳ Hoàn lâm.

Các Thế giới như thế. Đều hiện rừng Kỳ Hoàn.

時彼一切諸菩薩眾。以如來三昧照故。

Thời bỉ nhất thiết chư Bồ Tát chúng. Dĩ Như Lai Tam muội chiếu cố.

Thời tất cả các chúng Bồ Tát đó. Do vì Tam muội của Như Lai chiếu sáng.

一一皆得不可說佛刹微塵等大悲法門。

Nhất nhất giai đắc bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Đại Bi Pháp môn.

Mỗi một người đều được môn Pháp Đại Bi bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

饒益安樂攝取眾生。彼諸菩薩於一一毛孔。

Nhiều ích an lạc nhiếp thủ chúng sinh. Bỉ chư Bồ Tát ư nhất nhất mao khổng.

Lợi ích yên vui hút lấy chúng sinh. Ở mỗi một lỗ chân lông của các Bồ Tát đó.

各出不可說佛刹微塵等光明。一一光明端。

Các xuất bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Quang minh. Nhất nhất Quang minh đoan.

Đều phát ra Quang sáng bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Mỗi một đoan Quang sáng.

各出不可說佛刹微塵等菩薩。其身尊重。

Các xuất bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát. Kỳ thân tôn trọng.

Đều sinh ra các Bồ Tát bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Thân đó tôn trọng.

於諸世間最為殊勝。隨其所應皆悉顯現。

Ư chư Thế gian tối vi thù thắng. Tùy kỳ sở ứng giai tất hiển hiện.

Ở các Thế gian là tốt đẹp nhất. Ứng theo ý họ hết thấy đều hiện ra rõ.

充滿法界。教化眾生。未度者度。未脫者脫。

Sung mãn Pháp giới giáo hóa chúng sinh. Vị độ giả độ. Vị thoát giả thoát.

Tràn đầy Cõi Pháp giáo hóa chúng sinh. Chưa độ được độ qua. Chưa thoát được Giải thoát.

現不可說佛刹微塵等諸天宮殿。無常死相。

Hiện bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chư Thiên cung điện. Vô thường tử tướng.

Hiện ra các cung điện Trời bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Biến đổi hình tướng chết.

一切諸法皆悉如夢。讚歎道場。說一切菩薩諸大願門。

Nhất thiết chư Pháp giai tất như mộng. Tán thán Đạo tràng. Thuyết nhất thiết Bồ Tát chư đại nguyện môn.

Tất cả các Pháp hết thấy đều như giấc mộng. Ca ngợi Đạo tràng. Nói các môn nguyện lớn của tất cả Bồ Tát.

或於一切世界示現受生。爲一切眾生廣現檀波羅蜜門。

Hoặc ư nhất thiết Thế giới thị hiện thụ sinh. Vị nhất thiết chúng sinh quảng hiện Đàn Ba La Mật môn.

Hoặc ở tất cả Thế giới tỏ ra rõ nhận sinh. Vì tất cả chúng sinh rộng hiện ra môn Bồ thí tới Niết Bàn.

或現一切諸佛圓滿淨戒功德。尸羅波羅蜜門。

Hoặc hiện nhất thiết chư Phật viên mãn tịnh Giới công Đức. Thi la Ba La Mật môn.

Hoặc hiện ra công Đức Giới Thanh tịnh đầy đủ của tất cả các Phật. Môn Pháp giữ Giới tới Niết Bàn.

或現斷一切肢節。羸提波羅蜜門。或現勤修精進。

Hoặc hiện đoạn nhất thiết chi tiết. Sạn đề Ba La Mật môn. Hoặc hiện cần tu Tinh tiến.

Hoặc hiện ra cắt bỏ tất cả chi khớp. Môn Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn. Hoặc hiện ra siêng tu Tinh tiến.

毘梨耶波羅蜜門。或現一切菩薩禪定三昧。

Tì lê da Ba La Mật môn. Hoặc hiện nhất thiết Bồ Tát Thiền định Tam muội.

Môn Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn. Hoặc hiện ra Thiền định Tam muội của tất cả Bồ Tát.

相續解脫法門。如來圓滿智慧光明。

Tương tục Giải thoát Pháp môn. Như Lai viên mãn Trí tuệ Quang minh.

Môn Pháp Giải thoát liên tục. Quang sáng Trí tuệ đầy đủ của Như Lai.

專求一切佛法。爲一一身，味身義故。

Chuyên cầu nhất thiết Phật Pháp. Vì nhất nhất cú thân, vị thân nghĩa cố.

Chuyên cầu tất cả Pháp Phật. Do vì mỗi một nghĩa thân câu, thân vị.

能捨無量無數之身。詣諸佛所問無量法門。

Năng xả vô lượng vô số chi thân. Nghệ chư Phật sở vấn vô lượng Pháp môn.

Có thể vứt bỏ vô lượng vô số thân. Tới nơi ở của các Phật hỏi vô lượng môn Pháp.

善知時會。隨其所應而為現法。令一切眾生住一切智。

Thiện tri thời hội. Tùy kỳ sở ứng nhi vị hiện Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh trụ Nhất thiết Trí.

Dễ biết gặp thời. Ứng theo ý họ mà vị hiện ra Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh dừng ở Tất cả Trí tuệ.

逮得方便智光海門。悉能供養諸佛菩薩。

Đãi đắc Phương tiện Trí quang hải môn. Tất năng cúng dưỡng chư Phật Bồ Tát.

Nhanh được môn biển ánh quang Trí tuệ Phương tiện.

Đều có thể cúng dưỡng các Phật Bồ Tát.

降伏眾魔。制諸外道。

Hàng phục chúng Ma. Chế chư ngoại Đạo.

Hàng phục các Ma. Chế ngự các Đạo ngoài.

悉能顯現菩薩力門。知一切技術明淨智地。

Tất năng hiển hiện Bồ Tát lực môn. Tri nhất thiết kỹ thuật minh tịnh Trí địa.

Đều có thể hiện ra rõ môn lược Bồ Tát. Biết tất cả kỹ thuật, bậc Trí tuệ sáng sạch.

欲令眾生得勝妙法。悉能了知眾生諸根。

Dục linh chúng sinh đắc thắng diệu Pháp. Tất năng liễu tri chúng sinh chư Căn.

Muốn giúp cho chúng sinh được Pháp tốt đẹp. Đều có thể biết rõ các Căn của chúng sinh.

煩惱習氣。種種業報及智慧地。

Phiền não tập khí. Chủng chủng Nghiệp báo cập Trí tuệ địa.

Thói quen Phiền não. Đủ các loại Nghiệp báo cùng với bậc Trí tuệ.

以如是等不可說佛刹微塵等法門。教化眾生。

Dĩ như thị đẳng bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Pháp môn. Giáo hóa chúng sinh.

Dùng như thế cùng với môn Pháp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Giáo hóa chúng sinh.

或現天宮。或現龍宮。或現梵宮。或現人宮。

Hoặc hiện Thiên cung. Hoặc hiện Long cung. Hoặc hiện Phạm cung. Hoặc hiện nhân cung.

Hoặc hiện ra cung điện Trời. Hoặc hiện ra cung điện Rồng. Hoặc hiện ra cung điện Phạm. Hoặc hiện ra cung điện nhân gian.

夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅,
摩睺羅伽等宮。

Dạ Xoa, Càn Thát Bà , A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na
La, Ma Hầu La Già già đấng cung.

Cung điện của các Dạ Xoa, Càn Thát Bà , A Tu La, Ca
Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.

或現閻羅王宮。或現地獄, 餓鬼, 畜生處。

Hoặc hiện Diêm La Vương cung. Hoặc hiện Địa ngục,
Ngạ quỷ, Súc sinh xứ.

Hoặc hiện ra cung điện của Vua Diêm La. Hoặc hiện ra
nơi Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh.

大悲智慧及諸大願。不可沮壞。攝取眾生。

Đại Bi Trí tuệ cập chư đại nguyện. Bất khả tự hoại.
Nhiếp thủ chúng sinh.

Đại Bi Trí tuệ cùng các nguyện lớn. Không thể tan
hỏng. Hút lấy chúng sinh.

不捨方便。或以名號教化。或以憶念教化。

Bất xả Phương tiện. Hoặc dĩ danh hiệu giáo hóa. Hoặc
dĩ ức niệm giáo hóa.

Không vứt bỏ Phương tiện. Hoặc dùng tên hiệu giáo
hóa. Hoặc dùng ghi nhớ giáo hóa.

或以音聲教化。或以圓滿光明教化。

Hoặc dĩ âm thanh giáo hóa. Hoặc dĩ viên mãn Quang
minh giáo hóa.

Hoặc dùng âm thanh giáo hóa. Hoặc dùng Quang sáng đầy đủ giáo hóa.

或以光明網教化。隨其所應悉現其前。

Hoặc dĩ Quang minh võng giáo hóa. Tùy kỳ sở ứng tất hiện kỳ tiền.

Hoặc dùng lưới Quang sáng giáo hóa. Ứng theo ý họ đều hiện ra trước họ.

現處處莊嚴。不離佛所。不離樓閣座。而普現十方。

Hiện xứ xứ trang nghiêm. Bất ly Phật sở. Bất ly lầu các tòa. Nhi phổ hiện thập phương.

Trang nghiêm hiện ra khắp nơi. Không rời nơi ở của Phật. Không rời tòa lầu gác. Mà đều hiện ra 10 phương.

或放化身雲。或現無二身。遊行十方教化眾生。

Hoặc phóng hóa thân vân. Hoặc hiện vô nhị thân. Du hành thập phương giáo hóa chúng sinh.

Hoặc phóng mây thân biến hóa. Hoặc hiện ra không có hai thân. Đi tới 10 phương giáo hóa chúng sinh.

或現聲聞色像。或現梵天色像。

Hoặc hiện Thanh Văn sắc tượng. Hoặc hiện Phạm Thiên sắc tượng.

Hoặc hiện ra tượng Sắc thân Thanh Văn. Hoặc hiện ra tượng Sắc thân Trời Phạm.

或現一切苦行色像。或現良醫色像。

Hoặc hiện nhất thiết khổ hạnh sắc tượng. Hoặc hiện lương y sắc tượng.

Hoặc hiện ra tượng Sắc thân tất cả hạnh khổ. Hoặc hiện ra tượng Sắc thân Thầy thuốc.

或現商人色像。或現正命色像。

Hoặc hiện thương nhân sắc tượng. Hoặc hiện chính mệnh sắc tượng.

Hoặc hiện ra tượng Sắc thân người buôn. Hoặc hiện ra tượng Sắc thân mệnh đúng.

或現妓人色像。或現天色像。或現一切技術色像。

Hoặc hiện kĩ nhân sắc tượng. Hoặc hiện Thiên sắc tượng. Hoặc hiện nhất thiết kĩ thuật sắc tượng.

Hoặc hiện ra tượng Sắc thân người kĩ nữ. Hoặc hiện ra tượng Sắc thân người Trời. Hoặc hiện ra tượng Sắc thân tất cả kĩ thuật.

或現一切城邑，聚落，京都色像。隨其所應往詣其所。

Hoặc hiện nhất thiết thành ấp, tụ lạc Kinh đô sắc tượng. Tùy kỳ sở ưng vãng nghệ kỳ sở.

Hoặc hiện ra tượng Sắc thân tất cả thành ấp, làng xã Kinh đô. Ưng theo ý họ đi tới nơi ở của họ.

或現種種色身音聲。教化眾生。或現諸語言法。

Hoặc hiện chủng chủng Sắc thân âm thanh. Giáo hóa chúng sinh. Hoặc hiện chư ngữ ngôn Pháp.

Hoặc hiện ra đủ loại Sắc thân âm thanh. Giáo hóa chúng sinh. Hoặc hiện ra các Pháp lời nói.

種種威儀, 種種菩薩行, 種種巧術。

Chúng chúng uy nghi, chúng chúng Bồ Tát hạnh, chúng chúng xảo thuật.

Đủ các loại uy nghi, đủ các loại hạnh Bồ Tát, đủ các loại kĩ thuật tinh xảo.

一切智明爲世間燈。普照眾生業報莊嚴。

Nhất thiết Trí minh vi Thế gian đăng. Phổ chiếu chúng sinh Nghiệp báo trang nghiêm.

Tất cả Trí tuệ sáng làm đèn sáng Thế gian. Chiếu sáng khắp Nghiệp báo trang nghiêm của chúng sinh.

分別諸方悉行圓滿菩薩諸行。

Phân biệt chư phương tất hành viên mãn Bồ Tát chư hạnh.

Phân biệt các phương đều thực thành đầy đủ các hạnh Bồ Tát.

悉現一切城邑, 聚落, 京都。化度眾生。

Tất hiện nhất thiết thành ấp, tụ lạc Kinh đô. Hóa độ chúng sinh.

Đều hiện ra tất cả thành ấp, làng xã Kinh đô. Hóa ra độ thoát chúng sinh.

爾時文殊師利童子從善安住樓閣出。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tòng Thiện an trụ
lâu các xuất.

Khi đó Cậu bé Văn Thù Sư Lợi từ lâu gác Thiện An
Trụ ra ngoài.

與一切同行諸菩薩俱。金剛力士常隨侍衛。

Dữ nhất thiết đồng hạnh chư Bồ Tát câu. Kim Cương
Lực Sĩ thường tùy thị vệ.

Với tất cả các Bồ Tát cùng một hạnh tham dự. Kim
Cương Lực Sĩ thường đi theo giúp bảo vệ.

本願足天。樂聞法地天。常習大悲泉池方天。

Bản nguyện túc Thiên. Nhạo văn Pháp Địa Thiên.

Thường tập Đại Bi tuyền trì phương Thiên.

Trời đầy đủ nguyện trước kia. Trời ham thích nghe
bậc Pháp. Trời thường luyện tập Đại Bi nơi ao suối.

除滅愚癡夜天。出生佛晝日天。

Trừ diệt ngu si dạ Thiên. Xuất sinh Phật trú Nhật
Thiên.

Trời trừ diệt đêm tối ngu si. Trời sinh ra ban ngày của
Phật.

莊嚴正法界虛空河天。度眾生生死海天。

Trang nghiêm chính Pháp giới hư không hà Thiên. Độ
chúng sinh sinh tử hải Thiên.

Trời sông trống rỗng trang nghiêm giữa Cõi Pháp. Trời
vượt qua biển sinh chết của chúng sinh.

長養一切善根薩婆若山天。莊嚴一切眾生身。

Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn Tát Bà Nhã sơn
Thiên. Trang nghiêm nhất thiết chúng sinh thân.

Trời núi Tất cả loại Trí tuệ nuôi lớn tất cả Căn thiện.
Trang nghiêm tất cả thân chúng sinh.

滿足諸願。供養一切佛身天。

Mãn túc chư nguyện. Cúng dưỡng nhất thiết Phật thân
Thiên.

Các nguyện đầy đủ. Trời cúng dưỡng tất cả thân Phật.

守護一切眾生城天。守護一切眾生夜叉王。

Thủ hộ nhất thiết chúng sinh thành Thiên. Thủ hộ nhất
thiết chúng sinh Dạ Xoa Vương

Trời giúp bảo vệ thành trì của tất cả chúng sinh. Vua
Dạ Xoa giúp bảo vệ tất cả chúng sinh.

令一切眾生歡喜乾闥婆王。

Linh nhất thiết chúng sinh hoan hỷ Càn Thát Bà
vương.

Vua Càn Thát Bà giúp cho tất cả chúng sinh vui mừng.

除滅一切餓鬼趣鳩槃荼王。

Trừ diệt nhất thiết Ngạ quỷ thú Cưu Bàn Đồ Vương.

Vua Cưu Bàn Đồ trừ diệt tất cả hương tói Quỷ đói.

於生死海拔濟眾生迦樓羅王。正求薩婆若阿脩羅王。

Ư sinh tử hải bạt tế chúng sinh Ca Lô La Vương.

Chính cầu Tát Bà Nhã A Tu La Vương.

Vua Ca Lô La rút cứu chúng sinh ở biển sinh chết.

Vua A Tu La ngay thẳng cầu Tất các loại Trí tuệ.

見佛歡喜無厭足摩睺羅伽王。常厭生死諸天王。

Kiến Phật hoan hỉ vô yếm túc Ma Hầu La Già Vương.

Thường yếm sinh tử chư Thiên vương.

Vua Ma Hầu La Già thấy Phật vui mừng đủ không

chán. Các Vua Trời thường chán ghét sinh chết.

常敬禮佛諸梵天王等。俱詣佛所頭面禮足。

Thường kính lễ Phật chư Phạm Thiên vương đấng.

Câu nghệ Phật sờ đầu diện lễ túc.

Các Vua Trời Phạm thường kính lễ Phật. Đều tới nơi ở của Phật đỉnh lễ đầy đủ.

設諸供養已。辭遊南方。爾時尊者舍利弗承佛神力。

Thiết chư cúng dưỡng dĩ. Từ du Nam phương. Nhĩ

thời Tôn Giả Xá Lợi Phất thừa Phật Thần lực.

Làm các cúng dưỡng xong. Từ biệt đi tới phương

Nam. Khi đó Tôn Giả Xá Lợi Phất dựa vào Thần lực

của Phật.

見文殊師利童子。以菩薩莊嚴而自莊嚴。

Kiến Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. Dĩ Bồ Tát trang nghiêm
nhi tự trang nghiêm.

Thấy Cậu bé Văn Thù Sư Lợi. Dùng trang nghiêm của
Bồ Tát mà tự trang nghiêm.

出祇洹林遊行南方。見已作如是念。

Xuất Kỳ Hoàn lâm du hành Nam phương. Kiến dĩ tác như thị niệm.

Ra khỏi rừng Kỳ Hoàn đi tới phương Nam. Thấy rồi làm suy ngẫm như thế.

我今當與文殊師利菩薩俱行。爾時尊者舍利弗與六千比丘。

Ngã kim đương dữ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát câu hành.

Nhĩ thời Tôn Giả Xá Lợi Phất dữ lục thiên Tì Kheo.

Ta nay cần đi cùng với Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Khi đó Tôn Giả Xá Lợi Phất cùng với 6 nghìn Tì Kheo.

眷屬圍遶。從自房出來詣佛所。禮足辭退。

Quyến thuộc vi nhiều. Tông tự phòng xuất lai nghệ Phật sở. Lễ túc từ thoái.

Quyến thuộc vây quanh. Từ phòng của mình ra ngoài tới nơi ở của Phật. Lễ chân cáo từ lui ra.

向文殊師利。此六千比丘是舍利弗共行弟子。

Hướng Văn Thù Sư Lợi. Thử lục thiên Tì Kheo thị Xá Lợi Phất cộng hạnh Đệ tử.

Hướng về Văn Thù Sư Lợi. Sáu nghìn Tì Kheo này là Đệ tử cùng hạnh của Xá Lợi Phất.

皆新出家。其名曰：海智比丘，大善調伏比丘。

Giai tân Xuất gia. Kỳ danh viết : Hải Trí Tì Kheo, Đại Thiện Điều Phục Tì Kheo.

Đều mới Xuất gia. Tên họ là. Hải Trí Tì Kheo, Đại
Thiện Điều Phục Tì Kheo.

功德光比丘, 大童子比丘, 電光興比丘。

Công Đức Quang Tì Kheo, Đại Đồng Tử Tì Kheo, Điện
Quang Hưng Tì Kheo.

Công Đức Quang Tì Kheo, Đại Đồng Tử Tì Kheo, Điện
Quang Hưng Tì Kheo.

清淨行比丘, 天妙德比丘, 因陀羅慧比丘。

Thanh Tịnh Hạnh Tì Kheo, Thiên Diệu Đức Tì Kheo,
Nhân Đà La Tuệ Tì Kheo.

Thanh Tịnh Hạnh Tì Kheo, Thiên Diệu Đức Tì Kheo,
Nhân Đà La Tuệ Tì Kheo.

梵天比丘, 寂靜慧比丘。如是等六千比丘。

Phạm Thiên Tì Kheo, Tịch Tĩnh Tuệ Tì Kheo. Như thị
đẳng lục thiên Tì Kheo.

Phạm Thiên Tì Kheo, Tịch Tĩnh Tuệ Tì Kheo. Như thế
cùng với 6 nghìn Tì Kheo.

已曾供養過去諸佛。於諸佛所種諸善根。

Dĩ tăng cúng dưỡng Quá khứ chư Phật. Ư chư Phật sở
chúng chư thiện Căn.

Đã từng cúng dưỡng các Phật Quá khứ. Ở nơi ở của
các Phật trồng các Căn thiện.

性樂清淨。信心明徹。行諸大願。

Tính nhạo Thanh tịnh. Tín tâm minh triệt. Hành chư đại nguyện.

Tính ham thích Thanh tịnh. Tâm tin sáng suốt. Làm các nguyện lớn.

觀佛境界。了法實相。饒益眾生。

Quan Phật cảnh giới liễu Pháp thực tướng. Nhiều ích chúng sinh.

Xem cảnh giới Phật biết rõ hình tướng thực của Pháp. Lợi ích chúng sinh.

常樂專求諸佛功德。此等比丘皆是文殊師利之所化度。

Thường nhạo chuyên cầu chư Phật công Đức. Thử đấng Tì Kheo giai thị Văn Thù Sư Lợi chi sở hóa độ.

Thường thích chuyên cầu công Đức các Phật. Nhóm Tì Kheo này đều là được Văn Thù Sư Lợi hóa ra độ thoát.

爾時尊者舍利弗觀察大眾。告海智比丘言：

Nhĩ thời Tôn Giả Xá Lợi Phất quan sát Đại chúng. Cáo Hải Trí Tì Kheo ngôn：

Khi đó Tôn Giả Xá Lợi Phất quan sát Đại chúng. Bảo Hải Trí Tì Kheo nói rằng：

汝可觀察文殊師利菩薩清淨之身。相好莊嚴。

Nhữ khả quan sát Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Thanh tịnh chi thân. Tướng Hảo trang nghiêm.

Ngài có thể quan sát thân Thanh tịnh của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Tướng Hảo trang nghiêm.

一切天人。莫能思議。光明圓滿。令無量眾生。

Nhất thiết Thiên nhân mạc năng tư nghị. Quang minh viên mãn. Linh vô lượng chúng sinh.

Tất cả người Trời không thể nghĩ bàn. Quang sáng đầy đủ. Giúp cho vô lượng chúng sinh.

發歡喜心。放大莊嚴妙光明網。

Phát hoan hỉ tâm. Phóng đại trang nghiêm diệu Quang minh võng.

Phát tâm vui mừng. Phóng lưới Quang sáng lớn trang nghiêm vi diệu.

除滅眾生無量苦惱。觀其眷屬成就善根。

Trừ diệt chúng sinh vô lượng khổ não. Quan kỳ quyến thuộc thành tựu thiện Căn.

Trừ diệt vô lượng Phiền não của chúng sinh. Xem quyến thuộc đó thành công Căn thiện.

觀其遊步威儀庠序。所遊行處自然平正。

Quan kỳ du bộ uy nghi tường tự. Sở du hành xứ tự nhiên bình chính.

Xem bước đi của họ uy nghi yên lành. Nơi đi tới tự nhiên bằng phẳng.

十方無礙。觀其功德所行道路。

Thập phương vô ngại. Quan kỳ công Đức sở hạnh Đạo lộ.

Mười phương không trở ngại. Xem công Đức của họ làm được con đường.

其傍悉有眾妙寶藏。自然發出。觀其供養過去諸佛。

Kỳ bàng tất hữu chúng diệu bảo tạng. Tự nhiên phát xuất. Quan kỳ cúng dưỡng Quá khứ chư Phật.

Bên cạnh đó đều có các kho báu vi diệu. Tự nhiên phát ra. Xem họ cúng dưỡng các Phật Quá khứ.

善根依果。從眾林樹出莊嚴藏。

Thiện Căn y quả. Tòng chúng lâm thụ xuất trang nghiêm tạng.

Quả dựa vào gốc thiện. Từ các cây rừng sinh ra tạng trang nghiêm.

觀彼一切諸天大王。恭敬禮拜供養雲雨。

Quan bỉ nhất thiết chư Thiên Đại vương. Cung kính lễ bái cúng dưỡng vân vũ.

Xem tất cả các Vua lớn trên Trời đó. Cung kính lễ bái cúng dưỡng mây mưa.

海智! 汝觀文殊師利, 一切如來眉間毫相。

Hải Trí! Nhữ quan Văn Thù Sư Lợi, nhất thiết Như Lai mi gian hào tướng.

Hải Trí! Ngài xem tướng hào quang trắng giữa mi của tất cả Như Lai, Văn Thù Sư Lợi.

放無量光。說諸佛法。悉入其頂。

Phóng vô lượng quang. Thuyết chư Phật Pháp. Tất nhập kỳ đỉnh.

Phóng vô lượng quang. Nói các Pháp Phật. Đều nhập vào đỉnh đầu họ.

爾時尊者舍利弗。為諸比丘讚說文殊師利無量功德。

Nhĩ thời Tôn Giả Xá Lợi Phất. Vì chư Tỳ Kheo tán thuyết Văn Thù Sư Lợi vô lượng công Đức.

Khi đó Tôn Giả Xá Lợi Phất. Vì các Tỳ Kheo ca ngợi nói vô lượng công Đức của Văn Thù Sư Lợi.

諸大莊嚴。彼諸比丘聞讚歎已。皆悉歡喜。其心清淨。

Chư đại trang nghiêm. Bỉ chư Tỳ Kheo văn tán thán dĩ. Giai tất hoan hỷ. Kỳ tâm Thanh tịnh.

Các trang nghiêm lớn. Các Tỳ Kheo đó nghe ca ngợi xong. Hết thấy đều vui mừng. Tâm họ Thanh tịnh.

離諸垢穢。身體柔軟。調伏諸根。遠離障礙。

Ly chư cấu uế. Thân thể nhu nhuyển. Điều phục chư Căn. Viễn ly chướng ngại.

Rời các cấu bẩn. Thân thể mềm mại. Điều phục các Căn. Rời xa chướng ngại.

現見諸佛。正求菩提。逮得菩薩清淨諸根。具菩薩力。

Hiện kiến chư Phật. Chính cầu Bồ Đề. Đãi đắc Bồ Tát Thanh tịnh chư Căn. Cụ Bồ Tát lực.

Hiện thấy các Phật. Cầu ngay Bồ Đề. Nhanh được các Căn Thanh tịnh của Bồ Tát. Đầy đủ lực Bồ Tát.

長養大悲。入諸波羅蜜。發弘誓願。

Trưởng dưỡng Đại Bi. Nhập chư Ba La Mật. Phát hoằng thệ nguyện.

Nuôi lớn Đại Bi. Nhập vào các Pháp tới Niết Bàn. Phát ra thệ nguyện lớn.

悉見十方諸如來海。時諸比丘白尊者舍利弗言：

Tất kiến thập phương chư Như Lai hải. Thời chư Tì Kheo bạch Tôn Giả Xá Lợi Phất ngôn：

Đều thấy biển các Như Lai 10 phương. Thời các Tì Kheo báo cáo Tôn Giả Xá Lợi Phất nói rằng：

唯然大師！願俱往詣文殊師利。爾時尊者舍利弗。

Duy nhiên Đại sư ! Nguyện câu vãng nghê Văn Thù Sư Lợi. Nhĩ thời Tôn Giả Xá Lợi Phất.

Tuy nhiên Thầy lớn ! Nguyện cùng đi tới nơi Văn Thù Sư Lợi. Khi đó Tôn Giả Xá Lợi Phất.

與諸比丘往詣其所。到已謂文殊師利。此諸比丘皆新出家。

Dữ chư Tì Kheo vãng nghê kỳ sở. Đáo dĩ vị Văn Thù Sư Lợi. Thử chư Tì Kheo giai tân Xuất gia.

Cùng với các Tì Kheo đi tới nơi ở của người đó. Tới rồi nói với Văn Thù Sư Lợi. Các Tì Kheo này đều mới Xuất gia.

欲見仁者。爾時文殊師利童子即為顯現菩薩自在。

Dục kiến Nhân giả. Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tức vi hiển hiện Bồ Tát Tự tại.

Muốn thấy Ngài vậy. Khi đó Cậu bé Văn Thù Sư Lợi liền hiện ra rõ Bồ Tát Tự do.

如象王迴顧視比丘。時諸比丘頭面禮足。却住一面。

Như Tượng vương hồi cố thị Tì Kheo. Thời chư Tì Kheo đầu diện lễ túc. Khước trụ nhất diện.

Như Vua voi quay lại ngắm Tì Kheo. Thời các Tì Kheo phục đỉnh lễ chân. Lui dừng ở một bên.

合掌而立。作如是念。我等以此禮拜功德。知法實相。

Hợp chưởng nhi lập. Tác như thị niệm. Ngã đẳng dĩ thủ lễ bái công Đức. Tri Pháp thực tướng.

Chấp tay mà đứng. Làm suy ngắm như thế. Chúng ta dùng công Đức lễ bái này. Biết tướng thực của Pháp.

如和上舍利弗, 釋迦牟尼世尊。得清淨身。

Như Hòa thượng Xá Lợi Phất, Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn. Đắc Thanh tịnh thân.

Như Hòa thượng Xá Lợi Phất, Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn. Được thân Thanh tịnh.

相好音聲。神力自在如文殊師利。

Tướng hảo âm thanh. Thần lực Tự tại như Văn Thù Sư Lợi.

Tướng Hảo âm thanh. Thần lực tự do như Văn Thù Sư Lợi.

爾時文殊師利告諸比丘。汝等當知。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi cáo chư Tì Kheo. Nhữ đẳng đương tri.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi bảo các Tì Kheo. Các Ngài cần biết.

若善男子, 善女人。成就十種大心。則得佛地。

Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân. Thành tựu thập chủng đại tâm. Tác đắc Phật địa.

Nếu người nam thiện, người nữ thiện. Thành công 10 loại tâm lớn. Chắc là được Bạc Phật.

況菩薩地。何等爲十?

所謂發廣大心。長養一切善根。

Huống Bồ Tát địa. Hà đẳng vi thập? Sở vị phát quang đại tâm. Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn.

Huống chi 10 bậc Bồ Tát. Thế nào là 10? Gọi là phát tâm rộng lớn. Nuôi lớn tất cả Căn thiện.

究竟不退。心無厭足。見一切佛。恭敬供養。

Cứu cánh bất thoái. Tâm vô yếm túc. Kiến nhất thiết Phật. Cung kính cúng dưỡng.

Thành quả không lui. Tâm đủ không chán. Thấy tất cả Phật. Cung kính cúng dường.

心無厭足。正求一切佛法。心無厭足。遍行菩薩諸波羅蜜。

Tâm vô yếm túc. Chính cầu nhất thiết Phật Pháp. Tâm vô yếm túc. Biến hành Bồ Tát chư Ba La Mật.

Tâm đủ không chán. Cầu ngay tất cả Pháp Phật. Tâm đủ không chán. Thực hành khắp các Pháp tới Niết Bàn của Bồ Tát.

心無厭足。具足一切菩薩三昧。心無厭足。於一切三世流轉。

Tâm vô yếm túc. Cụ túc nhất thiết Bồ Tát Tam muội.

Tâm vô yếm túc. Ư nhất thiết Tam thế lưu chuyển.

Tâm đủ không chán. Đầy đủ Tam muội của tất cả Bồ Tát. Tâm đủ không chán. Lưu chuyển với tất cả Ba Đời.

心無厭足。嚴淨佛刹充滿十方。

Tâm vô yếm túc. Nghiêm tịnh Phật sát sung mãn thập phương.

Tâm đủ không chán. Nước Phật nghiêm sạch tràn đầy 10 phương.

心無厭足。教化成熟一切眾生。

Tâm vô yếm túc. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh.

Tâm đủ không chán. Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

心無厭足。於一切刹，一切劫中。行菩薩行。

Tâm vô yếm túc. Ở nhất thiết Sát, nhất thiết Kiếp trung. Hành Bồ Tát hạnh.

Tâm đủ không chán. Ở trong tất cả Nước Phật, tất cả Kiếp. Thực hành hạnh Bồ Tát.

心無厭足。發廣大心。修習一切佛刹微塵等諸波羅蜜。

Tâm vô yếm túc. Phát quang đại tâm. Tu tập nhất thiết Phật sát vi trần đẳng chư Ba La Mật.

Tâm đủ không chán. Phát tâm rộng lớn. Tu luyện các Pháp tới Niết Bàn bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật.

度脱一切眾生。具佛十力。心無厭足。

Độ thoát nhất thiết chúng sinh. Cụ Phật thập lực. Tâm vô yếm túc.

Độ thoát tất cả chúng sinh. Đầy đủ 10 lực của Phật.

Tâm đủ không chán.

若善男子，善女人。成就如是十種大法。

Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân. Thành tựu như thị thập chủng đại Pháp.

Nếu người nam thiện người nữ thiện. Thành công 10 loại Pháp lớn như thế.

則能長養一切善根。離生死趣一切世間性。

Tắc năng trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn. Ly sinh tử thú, nhất thiết Thế gian tính.

Chắc là có thể nuôi lớn tất cả Căn thiện. Rời hương tới sinh chết, tất cả tính Thế gian.

超出聲聞,

緣覺之地。生如來家。具足成就菩薩大願。

Siêu xuất Thanh Văn, Duyên Giác chi địa. Sinh Như Lai gia. Cụ túc thành tựu Bồ Tát đại nguyện.

Vượt qua bậc Thanh Văn Duyên Giác. Sinh gia đình Phật. Thành công đầy đủ nguyện lớn của Bồ Tát.

行菩薩行。住菩薩地。成就如來功德之力。降伏眾魔。

Hành Bồ Tát hạnh. Trụ Bồ Tát địa. Thành tựu Như Lai công Đức chi lực. Hàng phục chúng Ma.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Dừng ở bậc Bồ Tát. Thành công lực công Đức của Như Lai. Hàng phục các Ma. 制諸外道。彼諸比丘聞此法已。皆得無礙淨眼三昧。

Chế chư ngoại Đạo. Bĩ chư Tì Kheo văn thử Pháp dĩ.

Giai đắc vô ngại Tịnh nhãn Tam muội.

Chế ngự các Đạo ngoài. Các Tì Kheo đó nghe Pháp này xong. Đều được Tam muội mắt Thanh tịnh không trở ngại.

悉見十方一切如來及其眷屬無量眾生。

Tất kiến thập phương nhất thiết Như Lai cập kỳ quyền thuộc, vô lượng chúng sinh.

Đều thấy tất cả Như Lai 10 phương cùng với vô lượng chúng sinh quyền thuộc của họ.

亦見種種世界形類。眾寶宮殿及諸微塵。

Diệc kiến chủng chủng Thế giới hình loại. Chúng bảo cung điện cập chư vi trần.

Cũng thấy đủ các loại hình loại Thế giới. Các cung điện báu và các bụi trần.

乃至如來十眼境界。皆悉覩見彼諸如來。

Nãi chí Như Lai thập nhãn cảnh giới. Giai tất đồ kiến bỉ chư Như Lai.

Thậm chí cảnh giới 10 mắt của Như Lai. Hết thấy đều nhìn thấy các Như Lai đó.

以種種句身, 味身。種種辯才。微妙音聲。

Dĩ chủng chủng cú thân, vị thân. Chủng chủng biện tài. Vi diệu âm thanh.

Dùng đủ các loại thân câu, thân vị. Đủ các loại tài hùng biện. Âm thanh vi diệu.

所說法海。皆悉聞知。彼世界中一切眾生。

Sở thuyết Pháp hải. Giai tất văn tri. Bỉ Thế giới trung nhất thiết chúng sinh.

Nói được biển Pháp. Hết thấy đều nghe biết. Tất cả chúng sinh trong Thế giới đó.

心念諸根。皆悉了知。知彼眾生。過去，
未來諸趣受生。

Tâm niệm chư Căn. Giai tất liễu tri. Tri bỉ chúng sinh.
Quá khứ Vị lai chư thú thụ sinh.

Tâm nhớ các Căn. Hết thấy đều biết rõ. Biết chúng
sinh đó. Các hướng nhận sinh thời Quá khứ Tương lai.
又能知彼過去，未來。各十劫事。知彼如來十種本生，
Hựu năng tri bỉ Quá khứ Vị lai. Các thập Kiếp sự. Tri
bỉ Như Lai thập chủng bản sinh，
Lại có thể biết Quá khứ Tương lai của họ. Việc 10 Kiếp
của mỗi người. Biết 10 loại sinh trước kia của Như Lai
đó.

十種成就菩提自在，十種轉法輪，十種神力，
thập chủng thành tựu Bồ Đề Tự tại，thập chủng
chuyển Pháp luân，thập chủng Thần lực，
mười loại thành công Bồ Đề Tự do，10 loại chuyển vận
vàng Pháp，10 loại Thần lực，

十種教誡，十種說法，十種辯才。得此三昧時。
thập chủng giáo giới，thập chủng thuyết Pháp，thập
chủng biện tài. Đắc thử Tam muội thời。
mười loại dạy bảo，10 loại nói Pháp，10 loại tài hùng
biện. Khi được Tam muội này.

具足成就十種實際菩提之心。一萬三昧。

Cụ túc thành tựu thập chủng thực tế Bồ Đề chi tâm.
Nhất vạn Tam muội.

Thành công đầy đủ 10 loại tâm Bồ Đề thực tế. Một vạn Tam muội.

一萬淨波羅蜜。得大智慧圓滿光明。菩薩十明。住菩提心。

Nhất vạn tịnh Ba La Mật. Đắc đại Trí tuệ viên mãn
Quang minh. Bồ Tát thập minh. Trụ Bồ Đề tâm.

Một vạn Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh. Được Quang
sáng đầy đủ Trí tuệ lớn. Mười sáng suốt của Bồ Tát.
Dừng ở tâm Bồ Đề.

爾時文殊師利菩薩勸諸比丘。修普賢行。住普賢行。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát khuyến chư Tỳ Kheo.
Tu Phổ Hiền hạnh. Trụ Phổ Hiền hạnh.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát khuyên các Tỳ Kheo. Tu
hạnh Phổ Hiền. Dừng ở hạnh Phổ Hiền.

彼諸比丘出生大願海。生大願海已。身心清淨。

Bỉ chư Tỳ Kheo xuất sinh đại nguyện hải. Sinh đại
nguyện hải dĩ. Thân tâm Thanh tịnh.

Các Tỳ Kheo đó sinh ra biển nguyện lớn. Sinh ra biển
nguyện lớn xong. Thân tâm Thanh tịnh.

得不死通明。得是明已。不離此處。出生一切如來法
身。

Đắc bất tử thông minh. Đắc thị minh dĩ. Bất ly thử xứ.
Xuất sinh nhất thiết Như Lai Pháp thân.

Được sáng suốt không chết. Được sáng suốt đó rồi.
Không rời nơi này. Sinh ra Thân Pháp của tất cả Như
Lai.

充滿十方。具足一切佛法。

Sung mãn thập phương. Cụ túc nhất thiết Phật Pháp.
Tràn đầy 10 phương. Đầy đủ tất cả Pháp Phật.

爾時文殊師利菩薩建立彼諸比丘菩提心已。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát kiến lập bỉ chư Tì
Kheo Bồ Đề tâm dĩ.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát thiết lập tâm Bồ Đề của
các Tì Kheo đó xong.

與其眷屬漸遊南方。至覺城東。

Dữ kỳ quyến thuộc tiệm du Nam phương. Chí Giác
thành Đông.

Cùng với quyến thuộc của mình dần đi tới phương
Nam. Tới phía Đông của thành Giác.

住莊嚴幢娑羅林中。大塔廟處。過去諸佛所遊止處。

Trụ Trang nghiêm tràng Sa La lâm trung. Đại tháp
miếu xứ. Quá khứ chư Phật sở du chỉ xứ.

Dừng ở trong rừng Trang nghiêm tràng Sa La. Nơi
Tháp miếu lớn. Nơi được các Phật Quá khứ đi tới
dừng lại.

亦是過去諸佛爲菩薩時。修苦行處。

Diệc thị Quá khứ chư Phật vi Bồ Tát thời. Tu khổ hạnh xứ.

Cũng là các Phật Quá khứ khi là Bồ Tát. Nơi tu hạnh khổ.

此處常爲一切天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 人非人等之所供養。

Thử xứ thường vi nhất thiết Thiên Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, nhân phi nhân đẳng chi sở cúng dưỡng.

Nơi này thường được tất cả các Trời Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, người không phải người cúng dưỡng.

時文殊師利即於此處。說普照一切法界修多羅。

Thời Văn Thù Sư Lợi tức ư thử xứ. Thuyết phổ chiếu nhất thiết Pháp giới Tu Đa La.

Thời Văn Thù Sư Lợi liền ở nơi này. Nói chiếu sáng khắp Kinh Phật tất cả Cõi Pháp.

有百萬億修多羅。以爲眷屬。說此法時於大海中。

Hữu bách vạn ức Tu Đa La. Dĩ vi quyến thuộc. Thuyết thử Pháp thời ư Đại hải trung.

Có trăm vạn trăm triệu Kinh Phật. Dùng làm quyến thuộc. Khi nói Pháp này ở trong biển lớn.

有無量千億龍王與眷屬俱。來詣文殊師利。

Hữu vô lượng thiên ức Long vương dữ quyến thuộc
câu. Lai nghệ Văn Thù Sư Lợi.

Có vô lượng nghìn trăm triệu Vua Rồng cùng với
quyến thuộc tham dự. Đi tới nơi Văn Thù Sư Lợi.

聞此法已厭離龍趣。正求佛道。捨龍身已。生天人中
。

Văn thữ Pháp dĩ yếm ly Long thú. Chính cầu Phật Đạo.
Xả Long thân dĩ. Sinh Thiên nhân trung.

Nghe Pháp này xong chán rời hướng tới Rồng. Cầu
ngay Đạo Phật. Bỏ thân Rồng xong. Sinh trong người
Trời.

一萬龍王於阿耨多羅三藐三菩提。得不退轉。

Nhất vạn Long vương ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Đắc Bất thoái chuyển.

Một vạn Vua Rồng với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Được Chuyển không lui.

時覺城人聞文殊師利在莊嚴幢娑羅林中。

Thời Giác thành nhân văn Văn Thù Sư Lợi tại Trang
nghiêm tràng Sa La lâm trung.

Thời người của thành Giác nghe Văn Thù Sư Lợi ở
trong rừng Trang nghiêm tràng Sa La.

大塔廟處。聞已優婆塞, 優婆夷, 童男, 童女。

Đại Tháp miếu xứ. Văn dĩ Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, đồng
nam, đồng nữ.

Nơi Tháp miếu lớn. Nghe xong nam Phật Tử tại gia, nữ Phật Tử tại gia, Cậu bé, Cô bé.

皆悉往詣文殊師利。時有優婆塞。名曰大智。

Giai tất vãng nghệ Văn Thù Sư Lợi. Thời hữu Ưu Bà Tắc. Danh viết Đại Trí.

Hết thấy đều đi tới nơi Văn Thù Sư Lợi. Thời có nam Phật Tử. Tên là Đại Trí.

與千優婆塞眷屬俱。其名曰：須達多優婆塞，
婆須達多優婆塞，

Dữ thiên Ưu Bà Tắc quyến thuộc câu. Kỳ danh viết. Tu Đạt Đa Ưu Bà Tắc, Bà Tu Đạt Đa Ưu Bà Tắc.

Cùng với nghìn quyến thuộc của nam Phật Tử tham dự. Tên họ là : Nam Phật Tử Tu Đạt Đa, nam Phật Tử Bà Tu Đạt Đa.

功德光優婆塞, 名稱德優婆塞, 寂靜德優婆塞,

Công Đức Quang Ưu Bà Tắc, Danh Xưng Đức Ưu Bà Tắc, Tịch Tĩnh Đức Ưu Bà Tắc,

Nam Phật Tử Công Đức Quang, nam Phật Tử Danh Xưng Đức, nam Phật Tử Tịch Tĩnh Đức.

歡喜德優婆塞, 善慧優婆塞, 大慧優婆塞, 賢優婆塞,

Hoan Hỷ Đức Ưu Bà Tắc, Thiện Tuệ Ưu Bà Tắc, Đại Tuệ Ưu Bà Tắc, Hiền Ưu Bà Tắc.

Nam Phật Tử Hoan Hỷ Đức, nam Phật Tử Thiện Tuệ, nam Phật Tử Đại Tuệ, nam Phật Tử Hiền.

賢妙德優婆塞。如是等千優婆塞俱。頭面禮足。退坐一面。

Hiền Diệu Đức Ưu Bà Tắc. Như thị đấng thiên Ưu Bà Tắc câu. Đầu diện lễ túc. Thoái tọa nhất diện.

Nam Phật Tử Hiền Diệu Đức. Như thế cùng với nghìn nam Phật Tử tham dự. Phục đỉnh lễ chân. Lui ngồi một bên.

復有五百優婆夷。其名曰：大慧光優婆夷，善光優婆夷，

Phục hữu ngũ bách Ưu Bà Di. Kỳ danh viết : Đại Tuệ Quang Ưu Bà Di, Thiện Quang Ưu Bà Di.

Lại có 5 trăm nữ Phật Tử. Tên họ là : Nữ Phật Tử Đại Tuệ Quang, nữ Phật Tử Thiện Quang.

善身優婆夷，可樂身優婆夷，跋陀羅優婆夷，賢德優婆夷，

Thiện Thân Ưu Bà Di, Khả Nhạo Thân Ưu Bà Di, Bạt Đà La Ưu Bà Di, Hiền Đức Ưu Bà Di.

Nữ Phật Tử Thiện Thân, nữ Phật Tử Khả Nhạo Thân, nữ Phật Tử Bạt Đà La, nữ Phật Tử Hiền Đức.

賢光優婆夷，光明幢優婆夷，妙德光優婆夷，善眼優婆夷。

Hiền Quang Ưu Bà Di, Quang Minh Tràng Ưu Bà Di, Diệu Đức Quang Ưu Bà Di, Thiện Nhãn Ưu Bà Di.

Nữ Phật Tử Hiền Quang, nữ Phật Tử Quang Minh
Tràng, nữ Phật Tử Diệu Đức Quang, nữ Phật Tử Thiện
Nhân.

如是等五百優婆夷俱。頭面禮足。退坐一面。

Như thị đấng ngũ bách Ưu Bà Di câu. Đầu diện lễ túc.
Thoái tọa nhất diện.

Như thế cùng với 5 trăm nữ Phật Tử tham dự. Phục
đỉnh lễ chân. Lui ngồi một bên.

復有五百童子。其名曰：善財童子，善行童子，
Phục hữu ngũ bách Đồng tử. Kỳ danh viết : Thiện Tài
Đồng tử, Thiện Hạnh Đồng tử.

Lại có 5 trăm Cậu bé. Tên họ là : Cậu bé Thiện Tài,
Cậu bé Thiện Hạnh.

善戒童子，善威儀童子，善精進童子，善心童子，
Thiện Giới Đồng tử, Thiện Uy Nghi Đồng tử, Thiện
Tinh Tiến Đồng tử, Thiện Tâm Đồng tử.

Cậu bé Thiện Giới, Cậu bé Thiện Uy Nghi, Cậu bé
Thiện Tinh Tiến, Cậu bé Thiện Tâm.

善慧童子，善覺童子，善眼童子，善臂童子，
Thiện Tuệ Đồng tử, Thiện Giác Đồng tử, Thiện Nhân
Đồng tử, Thiện Tý Đồng tử.

Cậu bé Thiện Tuệ, Cậu bé Thiện Giác, Cậu bé Thiện
Nhân, Cậu bé Thiện Tý.

善光勝童子。如是等五百童子俱。頭面禮足。退坐一面。

Thiện Quang Thắng Đồng tử. Như thị đấng ngũ bách Đồng tử câu. Đầu diện lễ túc. Thoái tọa nhất diện.

Cậu bé Thiện Quang Thắng. Như thế cùng với 5 trăm Cậu bé tham dự. Phục đỉnh lễ chân. Lui ngồi một bên.

復有五百童女。其名曰：善行童女，跋陀羅童女，
Phục hữu ngũ bách Đồng nữ. Kỳ danh viết : Thiện Hạnh Đồng nữ, Bạt Đà La Đồng nữ.

Lại có 5 trăm Cô bé. Tên họ là : Cô bé Thiện Hạnh, Cô bé Bạt Đà La.

悅樂顏童女，堅固慧童女，妙功德童女，勝體童女，
Duyệt Lạc Nhan Đồng nữ, Kiên Cố Tuệ Đồng nữ, Diệu Công Đức Đồng nữ, Thắng Thể Đồng nữ.

Cô bé Duyệt Lạc Nhan, Cô bé Kiên Cố Tuệ, Cô bé Diệu Công Đức, Cô bé Thắng Thể.

梵天與童女，功德光童女，善光明童女。

Phạm Thiên Dữ Đồng nữ, Công Đức Quang Đồng nữ, Thiện Quang Minh Đồng nữ.

Cô bé Phạm Thiên Dữ, Cô bé Công Đức Quang, Cô bé Thiện Quang Minh.

如是等五百童女俱。頭面禮足。退坐一面。

Như thị đấng ngũ bách Đồng nữ câu. Đầu diện lễ túc. Thoái tọa nhất diện.

Như thế cùng với 5 trăm Cô bé tham dự. Phục đĩnh lễ chân. Lui ngồi một bên.

爾時文殊師利知覺城大眾集已。隨其所應以大慈力。Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi tri Giác thành Đại chúng tập dĩ. Tùy kỳ sở ưng dĩ Đại Từ lực.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi biết Đại chúng của thành Giác tập hợp xong. Theo ý của họ dùng lực Đại Từ.

令彼清涼。大悲現前。將為說法。甚深智慧。

Linh bỉ thanh lương. Đại Bi hiện tiền. Tương vị thuyết Pháp. Thâm thâm Trí tuệ.

Giúp cho họ sạch mát. Hiện ra Đại Bi. Sẽ vì nói Pháp. Trí tuệ rất sâu.

分別其心。以大辯力而為說法。觀察善財童子。

Phân biệt kỳ tâm. Dĩ đại biện lực nhi vị thuyết Pháp.

Quan sát Thiện Tài Đồng tử.

Phân biệt tâm đó. Dùng lực biện luận lớn mà vì nói Pháp. Quan sát Cậu bé Thiện Tài.

以何因緣名曰善財？此童子者初受胎時於其宅內。

Dĩ hà Nhân duyên danh viết Thiện Tài？Thử Đồng tử giả sơ thụ thai thời ư kỳ trạch nội.

Do Nhân duyên gì tên là Thiện Tài？Cậu bé này khi mới thụ thai ở bên trong gia đình đó.

有七大寶藏。其藏普出七寶樓閣。自然周備。

Hữu thất đại bảo tạng. Kỳ tạng phổ xuất thất bảo lâu các. Tự nhiên chu bị.

Có bảy kho báu lớn. Kho đó đều sinh ra lầu gác 7 báu. Tự nhiên đầy đủ.

金, 銀, 瑠璃, 玻瓈, 眞珠, 砮磔, 碼瑙。從此七寶生七種芽。

Kim ngân lưu ly pha lê trên châu xa cừ mã não. Tòng tử thất bảo sinh thất chủng nha.

Vàng bạc lưu ly pha lê trên châu xa cừ mã não. Từ 7 báu này sinh ra 7 loại mầm.

時此童子處胎十月。出生端正。肢體具足。

Thời tử Đồng tử xứ thai thập nguyệt. Xuất sinh đoan chính. Chi thể cụ túc.

Thời Cậu bé này ở trong thai 10 tháng. Sinh ra đoan chính. Thân chân tay đầy đủ.

其七種寶芽。高二尋廣七尋。又其家內。

Kỳ thất chủng bảo nha. Cao nhị tầm quảng thất tầm. Hựu kỳ gia nội.

Bảy loại mầm báu đó. Cao 16 thước rộng 56 thước.

Mới lại bên trong gia đình đó.

自然具有五百寶器。盛滿眾寶。金器盛銀。

Tự nhiên cụ hữu ngũ bách bảo khí. Thịnh mãn chúng bảo. Kim khí thịnh ngân.

Tự nhiên có đủ 5 trăm đồ dùng quý. Đầy tràn các vật báu. Đồ bằng vàng đầy bạc.

銀器盛金。金剛器盛眾香。眾香器盛寶衣。

Ngân khí thịnh kim. Kim cương khí thịnh chúng hương. Chúng hương khí thịnh bảo y.

Đồ bằng bạc đầy vàng. Đồ bằng Kim cương đầy các hương. Đồ bằng các hương đầy áo quý.

玉石器盛上味饌。摩尼器盛雜寶。種種寶器盛酥油蜜。

Ngọc thạch khí thịnh thượng vị soạn. Ma ni khí thịnh tạp bảo. Chúng chủng bảo khí thịnh tô du mật.

Đồ bằng đá quý đầy thức ăn ngon cao quý. Đồ bằng Như ý đầy vật báu hỗn tạp. Đủ các loại đồ báu đầy bơ dầu mật.

及以醍醐資生之具。瑠璃器盛眾寶。玻瓈器盛磑磑。

Cập dĩ đề hồ tư sinh chi cụ. Lưu ly khí thịnh chúng bảo. Pha lê khí thịnh xa cừ.

Và đồ nuôi sống bằng sữa đặc. Đồ bằng lưu ly đầy tràn các vật báu. Đồ bằng pha lê tràn đầy xa cừ.

磑磑器盛玻瓈。碼碯器盛赤珠。赤珠器盛碼碯。

Xa cừ khí thịnh pha lê. Mã não khí thịnh xích châu.

Xích châu khí thịnh mã não.

Đồ bằng xa cừ tràn đầy pha lê. Đồ bằng mã não tràn đầy châu đỏ. Đồ bằng châu đỏ tràn đầy mã não.

火珠器盛淨水珠。淨水珠器盛火珠。

Hỏa châu khí tịnh tịnh thủy châu. Tịnh thủy châu khí tịnh hỏa châu.

Đồ bằng châu lửa tràn đầy châu nước. Đồ bằng châu nước tràn đầy châu lửa.

如是等五百寶器。自然行列。又雨眾寶。滿諸庫藏。

Như thị đẳng ngũ bách bảo khí. Tự nhiên hàng liệt.

Hựu vũ chúng bảo. Mãn chư khố tạng.

Như thế cùng với 5 trăm đồ dùng quý. Tự nhiên thành hàng. Lại rơi xuống các vật báu. Tràn đầy kho tàng.

以此事故。婆羅門中善明相師。字曰善財。

Dĩ thử sự cố. Bà la môn trung thiện minh tướng sư. Tự viết Thiện Tài.

Do vì việc này. Thầy tướng sáng thiện trong Bà La Môn. Đặt tên chữ là Thiện Tài.

此童子者已曾供養過去諸佛。深種善根。

Thử Đồng tử giả dĩ tăng cúng dưỡng Quá khứ chư Phật. Thâm chúng thiện Căn.

Cậu bé này đã từng cúng dưỡng các Phật Quá khứ. Trồng Căn thiện thâm sâu.

常樂清淨。近善知識。身, 口, 意淨。修菩薩道。

Thường nhạo Thanh tịnh. Cận thiện Tri thức. Thân khẩu ý tịnh. Tu Bồ Tát Đạo.

Thường ham thích Thanh tịnh. Gần Tri thức thiện.

Thân miệng ý Thanh tịnh. Tu Đạo Bồ Tát.

求一切智。修諸佛法。心淨如空。具菩薩行。

Cầu Nhất thiết Trí. Tu chư Phật Pháp. Tâm tịnh như không. Cụ Bồ Tát hạnh.

Cầu Tất cả Trí tuệ. Tu các Pháp Phật. Tâm Thanh tịnh như trống rỗng. Đầy đủ hạnh Bồ Tát.

爾時文殊師利菩薩如象王迴。觀察善財而告之曰：

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như Tượng vương hồi. Quan sát Thiện Tài nhi cáo chi viết：

Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như Vua voi quay lại.

Quan sát Thiện Tài mà bảo nói rằng：

吾當爲汝說微妙法。即爲分別諸佛正法。

Ngô đương vị Nhữ thuyết vi diệu Pháp. Tức vi phân biệt chư Phật Chính pháp.

Ta đang vị Ngài nói Pháp vi diệu. Tức thời làm phân biệt Pháp đúng của các Phật.

分別諸佛次興世法。淨眷屬法。轉梵輪法。

Phân biệt chư Phật thứ hưng thế Pháp. Tịnh quyến thuộc Pháp. Chuyển Phạm luân Pháp.

Phân biệt Pháp lần lượt xuất hiện ở Thế gian của các Phật. Pháp quyến thuộc Thanh tịnh. Chuyển vận Pháp vàng Phạm.

諸佛色身相好。清淨莊嚴之法。一切諸佛具法身法。

Chư Phật Sắc thân Tướng hảo. Thanh tịnh trang nghiêm chi Pháp. Nhất thiết chư Phật cụ Pháp thân Pháp.

Tướng Hảo Sắc thân của các Phật. Pháp trang nghiêm Thanh tịnh. Pháp Thân Pháp của tất cả các Phật đầy đủ.

諸佛音聲妙莊嚴法。說一切如來平等正法。

Chư Phật âm thanh diệu trang nghiêm Pháp. Thuyết nhất thiết Như Lai bình đẳng Chính pháp.

Pháp trang nghiêm âm thanh vi diệu của các Phật. Nói Pháp đúng bình đẳng của tất cả Như Lai.

爾時文殊師利知善財等一切大眾。聞說此法。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi tri Thiện Tài đẳng nhất thiết Đại chúng. Văn thuyết thử Pháp.

Lúc đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát biết Thiện Tài cùng với tất cả Đại chúng. Nghe nói Pháp này.

皆大歡喜發菩提心。顯明過去諸善根已。

Giai đại hoan hỷ phát Bồ Đề tâm. Hiển minh Quá khứ chư thiện Căn dĩ.

Đều rất vui mừng phát tâm Bồ Đề. Hiện sáng rõ các Căn thiện thời Quá khứ xong.

不捨本座。如應化度覺城眾生已。遊行南方。

Bất xả bản tọa. Như ứng hóa độ Giác thành chúng sinh dĩ. Du hành Nam phương.

Không bỏ chỗ ngồi trước kia. Như thuận theo hóa ra độ thoát chúng sinh của thành Giác xong. Đi tới phương Nam.

爾時善財童子從文殊師利。聞佛如是諸妙功德。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tòng Văn Thù Sư Lợi. Văn Phật như thị chư diệu công Đức.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài từ Văn Thù Sư Lợi. Nghe các công Đức vi diệu như thế của Phật.

專求菩提隨從文殊師利。以偈頌曰：

Chuyên cầu Bồ Đề tùy tòng Văn Thù Sư Lợi. Dĩ kệ tụng viết：

Chuyên cầu Bồ Đề đi theo Văn Thù Sư Lợi. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

三有爲城郭。高慢爲園牆。

Tam hữu vi thành quách. Cao mạn vi viên tường.

Ba Có là tường thành. Cao mạn là tường vườn.

諸趣爲却敵。染愛爲深塹。

Chư thú vi khước địch. Nhiễm ái vi thâm tiệm.

Các thú là lầu đánh. Nhiễm yêu là hào sâu.

愚癡闇覆蔽。三毒常熾然。

Ngu si ám phúc tế. Tam độc thường sí nhiên.

Ngu si tối che phủ. Ba độc thường cháy mạnh.

惡魔爲君王。童蒙依止住。

Ác Ma vi quân Vương. Đồng mông y chỉ trụ.

Ma ác là Vua quan. Trẻ thơ dựa dưng ở.

貪愛所纏縛。諂曲壞正行。

Tham ái sở triền phược. Siểm khúc hoại Chính hạnh.

Bị tham yêu trói buộc. Siểm nịnh hỏng Hạnh đúng.

疑惑障慧眼。流轉諸邪道。

Nghi hoặc chướng Tuệ nhãn. Lưu chuyển chư tà Đạo.

Nghi hoặc ngăn mắt Tuệ. Lưu chuyển các Đạo sai.

慳嫉所繫縛。趣向餓鬼難。

Xan tật sở hệ phược. Thú hướng Nga quỷ nạn.

Bị keo gen ràng buộc. Hướng về nạn Quỷ đói.

生老病死逼。愚癡轉趣輪。

Sinh lão bệnh tử bức. Ngu si chuyển thú luân.

Sinh già bệnh chết ép. Ngu si chuyển vòng về.

圓滿無上悲。清淨智慧日。

Viên mãn Vô thượng Bi. Thanh tịnh Trí tuệ Nhật.

Bình Đẳng Bi đầy đủ. Mặt Trời Trí Thanh tịnh.

消竭煩惱海。願願少觀察。

Tiêu kiệt Phiền não hải. Nguyên cố thiếu quan sát.

Khô kiệt biển Phiền não. Nguyên nhìn quan sát ít.

圓滿無上慈。慧光安眾生。

Viên mãn Vô thượng Từ. Tuệ quang an chúng sinh.

Bình Đẳng Từ đầy đủ. Ánh Tuệ yên chúng sinh.

一切無不曜。月王願照我。

Nhất thiết vô bất diệu. Nguyệt vương nguyện chiếu Ngã.

Tất cả đều sáng chói. Nguyệt Trăng lớn chiếu Con.

一切法界王。淨法爲四兵。

Nhất thiết Pháp giới Vương. Tịnh Pháp vi tứ binh.

Tất cả Vua Cõi Pháp. Pháp sạch là 4 binh.

常轉正法輪。願化我妙法。

Thường chuyển Chính pháp luân. Nguyệt hóa Ngã diệu Pháp.

Thường chuyển vàng Pháp đúng. Nguyệt dạy con Pháp hay.

具足菩提願。積集功德藏。

Cụ túc Bồ Đề nguyện. Tích tập công Đức tạng.

Nguyệt đầy đủ Bồ Đề. Tích góp tạng công Đức.

饒益一切眾。大師願度我。

Nhiều ích nhất thiết chúng. Đại sư nguyện độ Ngã.

Lợi ích tất cả chúng. Thầy lớn nguyện độ Con.

忍鎧莊嚴身。執持智慧劍。

Nhẫn khải trang nghiêm thân. Chấp trì Trí tuệ kiếm.

Giáp Nhẫn trang nghiêm thân. Cầm giữ kiếm Trí tuệ.

於魔嶮惡道。濟我免眾難。

Ư Ma hiểm ác Đạo. Tế Ngã miễn chúng nạn.

Nơi Đạo Ma hiểm các. Cứu Con miễn các nạn.

住法須彌頂。妙定天女侍。

Trụ Pháp Tu Di đỉnh. Diệu định Thiên nữ thị.

Ở đỉnh Tu Di Pháp. Định hay nữ Trời giúp.

降伏阿脩羅。帝釋觀察我。

Hàng phục A Tu La. Đế Thích quan sát Ngã.

Hàng phục A Tu La. Đế Thích quan sát Con.

具足離垢力。分別一切有。

Cụ túc ly cấu lực. Phân biệt nhất thiết Hữu.

Đầy đủ lực rời bẩn. Phân biệt tất cả Có.

世間明淨燈。願示我正趣。

Thế gian minh tịnh đặng. Nguyên thị Ngã chính thú.

Đèn Thế gian sáng sạch. Nguyên tỏ hướng đúng Con.

遠離諸惡道。悉令善趣淨。

Viễn ly chư ác Đạo. Tất linh thiện thú tịnh.

Rời xa các Đạo ác. Đều giúp hướng sạch hay.

開我解脫門。超出諸世難。

Khai Ngã Giải thoát môn. Siêu xuất chư thế nạn.

Mở môn Giải thoát Con. Vượt qua các nạn đời.

著常樂我淨。迷惑於生死。

Trước thường nhạo Ngã tịnh. Mê hoặc ư sinh tử.

Thường ham nhờ Ta sạch. Mê hoặc với sinh chết.

清淨智慧眼。願開解脫門。

Thanh tịnh Trí Tuệ nhãn. Nguyên khai Giải thoát môn.

Mắt Trí tuệ Thanh tịnh. Nguyên mở môn Giải thoát.

遠離諸顛倒。無畏知正道。

Viễn ly chư điên đảo. Vô úy tri Chính đạo.

Rời xa các đảo lộn. Biết Đạo đúng không sợ.

了達諸正趣。示現我菩提。

Liễu đạt chư chính thú. Thị hiện Ngã Bồ Đề.

Thông tỏ các hướng chính. Tỏ rõ Bồ Đề của Con.

安住正見地。諸佛功德樹。

An trụ Chính kiến địa. Chư Phật công Đức thụ.

Yên ở bậc Thấy đúng. Cây công Đức của Phật.

常雨正覺華。願示我菩提。

Thường vũ Chính Giác hoa. Nguyên thị Ngã Bồ Đề.

Thường rắc hoa Chính Giác. Nguyên tỏ Bồ Đề của Con.

世間明淨日。三世諸如來。

Thế gian minh tịnh Nhật. Tam thế chư Như Lai.

Mặt Trời sáng sạch Thế gian. Các Như Lai Ba Đời.

如法而來去。願令我悉見。

Như Pháp nhi lai khứ. Nguyên linh Ngã tất kiến.

Như Pháp mà đi tới. Nguyên giúp Con đều thấy.

分別一切業。深知諸法性。

Phân biệt nhất thiết Nghiệp. Thâm tri chư Pháp tính.

Phân biệt tất cả Nghiệp. Biết sâu tính các Pháp.

決定智慧乘。示我摩訶衍。

Quyết định Trí tuệ thừa. Thị Ngã Ma ha diển.

Quyết định bậc Trí tuệ. Bảo Con Ma Ha Diễn.

諸願輪成滿。大悲不可盡。

Chư nguyện luân thành mãn. Đại Bi bất khả tận.

Các vãng nguyện được đủ. Đại Bi không thể hết.

淨妙德莊嚴。安我菩提乘。

Tịnh diệu Đức trang nghiêm. An Ngã Bồ Đề thừa.

Trang nghiêm Đức hay sạch. Con yên Bạc Bồ Đề.

具足淨法界。大慈爲觀察。

Cụ túc tịnh Pháp giới. Đại Từ vi quan sát.

Cõi Pháp sạch đầy đủ. Đại Từ dùng quan sát.

功德華莊嚴。賜我第一乘。

Công Đức hoa trang nghiêm. Tứ Ngã đệ nhất Thừa.

Trang nghiêm hoa công Đức. Cho Con Pháp Bạc Phật.

安住梵行座。三昧女朝侍。

An trụ Phạm hạnh tòa. Tam muội nữ triều thị.

Yên ở tòa Hạnh Phạm. Sớm giúp Tam muội gốc.

微妙法音樂。示我法王道。

Vi diệu Pháp âm nhạc. Thị Ngã Pháp vương Đạo.

Âm nhạc Pháp vi diệu. Bảo Con Đạo Vua Pháp.

無盡四攝藏。功德莊嚴智。

Vô tận tứ Nhiếp tạng. Công Đức trang nghiêm Trí.

Tạng 4 Hút không hết. Trí công Đức trang nghiêm.

光明照一切。願速示勝道。

Quang minh chiếu nhất thiết. Nguyên tốc thị thắng
Đạo.

Quang sáng chiếu tất cả. Nguyên nhanh tỏ Đạo tốt.
施惠圓滿光。梅檀戒塗身。

Thí huệ viên mãn quang. Chiên đàn Giới đồ thân.

Ban cho sáng đầy đủ. Giới Chiên đàn bồi thân.

忍辱大莊嚴。願速示正道。

Nhẫn nhục đại trang nghiêm. Nguyên tốc thị Chính
đạo.

Trang nghiêm Nhẫn nhin lớn. Nguyên nhanh bảo Đạo
đúng.

深入諸禪定。教化群生類。

Thâm nhập chư Thiền định. Giáo hóa quần sinh loại.

Vào sâu các Thiền Định. Giáo hóa các chúng sinh.

具足方便乘。安我勝法乘。

Cụ túc Phương tiện thừa. An Ngã thắng Pháp thừa.

Bậc Phương tiện đầy đủ. Con yên được Bậc Pháp.

諸願圓滿輪。永絕生死輪。

Chư nguyện viên mãn luân. Vĩnh tuyệt sinh tử luân.

Vâng các nguyện đầy đủ. Vĩnh dứt vòng sinh chết.

具足持智力。安我妙法乘。

Cụ túc trì Trí lực. An Ngã diệu Pháp thừa.

Giữ lực Trí đầy đủ. Con yên Bậc Pháp hay.

一切悉殊妙。大悲觀眾生。

Nhất thiết tất thù diệu. Đại Bi quan chúng sinh.

Tất cả đều rất đẹp. Đại Bi xem chúng sinh.

究竟勝妙行。安我實智乘。

Cứu cánh thắng diệu hạnh. An Ngã thực Trí thừa.

Thành quả hạnh tốt đẹp. Con yên Bạc Trí thực.

安住金剛慧。究竟一切智。

An trụ Kim cương Tuệ. Cứu cánh Nhất thiết Trí.

Yên ở Tuệ Kim cương. Thành quả Tất cả Trí.

除滅諸障礙。安我賢聖乘。

Trừ diệt chư chướng ngại. An Ngã Hiền Thánh thừa.

Trừ diệt các chướng ngại. Con yên Bạc Thánh Hiền.

慈悲甚彌廣。安樂諸群生。

Từ Bi thậm di quảng. An lạc chư quần sinh.

Từ Bi rất rộng khắp. Yên vui các chúng sinh.

法界等淨眼。安我無上乘。

Pháp giới đẳng tịnh nhãn. An Ngã Vô thượng thừa.

Cõi Pháp cùng mắt sạch. Con yên Bạc Bình Đẳng.

除滅眾苦陰。諸業煩惱輪。

Trừ diệt chúng khổ Uẩn. Chư Nghiệp Phiền não luân.

Trừ diệt các Uẩn khổ. Vòng Phiền não các Nghiệp.

降伏一切魔。安我正法乘。

Hàng phục nhất thiết Ma. An Ngã Chính pháp thừa.

Hàng phục tất cả Ma. Con yên Bạc Pháp đúng.

智慧照十方。莊嚴諸法界。

Trí tuệ chiếu thập phương. Trang nghiêm chư Pháp giới.

Trí tuệ chiếu 10 phương. Trang nghiêm các Cõi Pháp. 滿足眾生願。安我勝妙乘。

Mãn túc chúng sinh nguyện. An Ngã thắng diệu thừa. Nguyện chúng sinh đầy đủ. Con yên Bạc tốt đẹp.

心淨如虛空。除滅邪見愛。

Tâm tịnh như hư không. Trừ diệt tà kiến ái.

Tâm sạch như khoảng không. Trừ diệt yêu thấy sai.

饒益一切眾。安我勝法乘。

Nhiều ích nhất thiết chúng. An Ngã thắng Pháp thừa.

Lợi ích mọi chúng sinh. Con yên Bạc Pháp tốt.

安住如風輪。普持一切刹。

An trụ như phong luân. Phổ trì nhất thiết Sát.

Yên ở như vòng gió. Giữ khắp tất cả Nước.

令眾住定地。安我殊勝乘。

Linh Chúng trụ Định địa. An Ngã thù thắng thừa.

Giúp Chúng ở bậc Định. Con yên Bạc rất tốt.

安住如大地。具足大悲力。

An trụ như Đại địa. Cụ túc Đại Bi lực.

Yên ở như Đất lớn. Lực Đại Bi đầy đủ.

智慧益眾生。安我最勝乘。

Trí tuệ ích chúng sinh. An Ngã Tối thắng thừa.

Trí tuệ lợi chúng sinh. Con yên Bạc tốt nhất.

四攝光圓滿。饒益群生類。

Tứ Nhiếp quang viên mãn. Nhiều ích quần sinh loại.

Đầy đủ quang 4 Hút. Lợi ích các chúng sinh.

總持清淨光。示我明淨日。

Tổng trì Thanh tịnh quang. Thị Ngã minh tịnh Nhật.

Quang Tổng trì Thanh tịnh. Bảo Con ánh Dương sạch.

開發淨慧眼。莊嚴妙智王。

Khai phát tịnh Tuệ nhãn. Trang nghiêm diệu Trí

Vương.

Mắt Tuệ sạch mở ra. Trang nghiêm Trí hay nhất.

冠以無上冠。法王慈顧我。

Quán dĩ Vô thượng quan. Pháp vương Từ cố Ngã.

Đội bằng mũ Bình Đẳng. Vua Pháp thương nhớ Con.

大方廣佛華嚴經卷第四十五

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập ngũ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
45.

Kinh Hoa Nghiem

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiễn Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====